



Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

3 PHẠM VĂN ĐỨC:

Sự phát triển nhận thức lý luận của Đảng về quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội

14 VŨ VĂN HÀ - HOÀNG DŨNG:

Đổi mới tư duy, tháo gỡ điểm nghẽn phát triển kinh tế tư nhân

27 ĐẶNG NGUYỄN ANH:

Về khởi nghiệp phát triển công nghiệp văn hóa số ở Việt Nam hiện nay

34 ĐẶNG CẢNH KHANH:

Tư tưởng gắn kết cộng đồng và nhân cách con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới

46	CHU VĂN TUẤN: Chính sách tôn giáo ở Việt Nam: lý luận và thực tiễn
60	HOÀNG KHẮC NAM: Giá trị tiến bộ trong một số lý thuyết quan hệ quốc tế đương đại



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG, BẢO ĐẢM TIẾN BỘ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI

● GS, TS PHẠM VĂN ĐỨC

Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương,
Phó Chủ tịch Thường trực Hội Triết học Việt Nam

1. Quan điểm của Đảng về quản lý sự phát triển xã hội thời kỳ trước đổi mới

Trước khi đổi mới (năm 1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện chính sách quản lý sự phát triển xã hội chủ yếu dựa trên các nguyên tắc kế hoạch hóa tập trung. Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và đặc biệt là sau khi đất nước thống nhất năm 1975, Đảng Cộng sản Việt Nam triển khai mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập

trung, với sự kiểm soát của Nhà nước đối với mọi lĩnh vực sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Kế hoạch Nhà nước được xây dựng cho từng giai đoạn và các đơn vị sản xuất, các tổ chức xã hội phải tuân theo các chỉ tiêu, định mức được xác định sẵn.

Đảng Cộng sản giữ vai trò lãnh đạo tối cao trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Việc thực thi các chính sách phát triển, kiểm soát và giám sát đều thông qua các cơ quan nhà nước;

đồng thời, Đảng luôn duy trì vai trò chỉ đạo và điều hành các chủ trương, quyết sách lớn. Trong giai đoạn này, Đảng đặt mục tiêu xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là thông qua công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hợp tác hóa nông nghiệp, nông thôn. Các hợp tác xã và nhà máy quốc doanh chiếm lĩnh nền kinh tế, đồng thời có chính sách cấp phát đất đai và tài nguyên cho các khu vực công.

Các chính sách xã hội được triển khai bằng các chỉ thị và mệnh lệnh hành chính của Đảng và Nhà nước. Quyết định về lương, giá, phân phối hàng hóa đều do Nhà nước kiểm soát, dẫn đến thiếu sự linh hoạt và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề cụ thể của đời sống. Đảng Cộng sản Việt Nam coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục và quản lý các hoạt động văn hóa, tư tưởng để bảo vệ chế độ và bảo đảm sự ổn định xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng.

Mặc dù có những thành tựu nhất định trong việc xây dựng hạ tầng cơ sở và đạt được các chỉ tiêu phát triển về giáo dục, y tế và công nghiệp hóa trong giai đoạn đầu, nhưng mô hình quản lý này đã gây ra một số hệ quả: Kinh tế

trì trệ, lạm phát cao, thiếu hàng hóa và tình trạng thiếu thốn trong đời sống nhân dân.

Đến giữa thập kỷ 1980, nhận thấy những hạn chế của mô hình quản lý này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện công cuộc đổi mới (năm 1986), mở ra một giai đoạn cải cách quan trọng để chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thay đổi hoàn toàn cách thức quản lý và phát triển xã hội.

2. Quan điểm của Đảng về quản lý sự phát triển bền vững, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội qua các kỳ đại hội kể từ khi đổi mới đến nay

Kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới (năm 1986) đến nay, quan điểm về quản lý sự phát triển bền vững, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội đã có sự thay đổi và phát triển đáng kể qua các kỳ đại hội. Các kỳ đại hội không chỉ phản ánh những bước đi trong quá trình phát triển đất nước mà còn thể hiện sự chuyển mình trong cách tiếp cận đối với sự phát triển bền vững, từ kinh tế sang các yếu tố xã hội và môi trường.

Tại Đại hội VI, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra quyết định quan trọng

trong việc chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, vào thời điểm này, khái niệm về phát triển bền vững chưa được đề cập rõ ràng. Các vấn đề môi trường và xã hội chưa phải là ưu tiên chính, mà trọng tâm là cải cách kinh tế để thúc đẩy tăng trưởng và cải thiện đời sống. Mặc dù vậy, Đại hội VI đã xác định được tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế đi đôi với cải thiện đời sống nhân dân và chuẩn bị cho nền công nghiệp hóa hiện đại.

Đến Đại hội VII, Đảng đã nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của các yếu tố xã hội trong sự phát triển. Mặc dù vẫn tập trung vào tăng trưởng kinh tế nhưng những vấn đề về giảm nghèo, công bằng xã hội và cải thiện chất lượng đời sống đã được đề cập nhiều hơn. Đảng ta khẳng định: “Cùng với việc chăm lo phát triển kinh tế, phải chú trọng giải quyết những vấn đề xã hội, bảo đảm công bằng xã hội, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, nâng cao dân trí và sức khỏe của nhân dân”¹. Có thể nói, đây là lần đầu tiên Đảng ta chính thức nhấn mạnh đến việc phát

triển kinh tế phải đi đôi với giải quyết vấn đề xã hội, đặc biệt là công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân. Tuy nhiên, đến Đại hội này, vẫn chưa có một quan điểm toàn diện về phát triển bền vững và các vấn đề môi trường còn khá mờ nhạt trong các nghị quyết.

Đại hội VIII của Đảng đã đặt nền móng cho một chiến lược phát triển bền vững hơn, với việc nhấn mạnh phát triển kinh tế nhưng phải đi đôi với các yếu tố xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra mục tiêu giảm nghèo, cải thiện chất lượng giáo dục, y tế và phát triển hạ tầng cơ sở. Đảng ta khẳng định rõ hơn quan điểm phát triển kinh tế phải kết hợp với cải thiện các yếu tố xã hội, đặc biệt là giáo dục, sức khỏe và văn hóa. Tuy nhiên, quan điểm về bảo vệ môi trường vẫn chưa thực sự nổi bật và được coi là yếu tố phụ trong các chiến lược phát triển.

Đến Đại hội IX, Đảng đã bắt đầu có nhận thức rõ ràng hơn về phát triển bền vững. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Việt Nam không chỉ chú trọng đến tăng trưởng kinh tế mà còn bắt đầu đưa ra các chiến lược để bảo vệ môi trường và xây dựng một xã hội công bằng.

Các chính sách đã bắt đầu nhấn mạnh đến việc phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân. Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra khái niệm “phát triển bền vững” với cả ba yếu tố: kinh tế, xã hội và môi trường, thể hiện sự nhận thức rõ ràng về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Đảng khẳng định, phát triển bền vững là phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội và môi trường; trong đó, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân là mục tiêu quan trọng.

Cũng trong đại hội này, Đảng đã đưa ra nhiều chủ trương nhằm giải quyết vấn đề công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Chính sách giảm nghèo trở thành mục tiêu quan trọng của các chương trình phát triển quốc gia. Đảng ta đã chú trọng phát triển các chính sách về bảo hiểm xã hội, chăm sóc sức khỏe và giáo dục, đồng thời quan tâm đến việc cải thiện thu nhập và điều kiện sống của người dân, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa. Đảng nhấn mạnh bảo vệ an ninh quốc gia và an

ninh xã hội, đồng thời cũng mở rộng khái niệm an ninh con người, bao gồm an ninh về lương thực, sức khỏe, giáo dục và môi trường.

Tại Đại hội X, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa khái niệm “phát triển bền vững” vào các chiến lược phát triển quốc gia. Mục tiêu này bao gồm cả ba yếu tố: kinh tế, xã hội và môi trường. Đảng ta khẳng định, phát triển kinh tế phải đi đôi với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cải thiện môi trường và nâng cao chất lượng đời sống người dân, phát triển bền vững là mục tiêu xuyên suốt của chiến lược phát triển đất nước, bảo đảm kết hợp giữa phát triển kinh tế nhanh và bền vững, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cải thiện chất lượng môi trường và nâng cao đời sống nhân dân.

Đảng khẳng định phát triển bền vững là nền tảng cho sự phát triển lâu dài của đất nước, trong đó, chú trọng đến phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, đề ra chính sách khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Đại hội X của Đảng nhấn mạnh phải thúc đẩy tiến bộ xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập, đặc

biệt là ở các khu vực nông thôn và miền núi. Đảng đã chỉ đạo thực hiện các chương trình phát triển giảm nghèo bền vững, đồng thời tăng cường hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế trong xã hội, giải quyết tốt hơn các vấn đề công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng sống cho nhân dân, nhất là ở các khu vực nghèo và vùng sâu, vùng xa. Tại Đại hội này, Đảng tiếp tục quan tâm đến việc mở rộng các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo vệ quyền lợi cho người lao động, đồng thời tăng cường đầu tư cho hệ thống y tế và giáo dục. Đảng tiếp tục xác định an ninh con người là yếu tố tiên quyết để bảo đảm sự ổn định của xã hội. Chính sách an ninh không chỉ bao gồm an ninh truyền thống mà còn bao gồm các vấn đề như bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và quyền lợi cơ bản của người dân.

Đại hội XI của Đảng tiếp tục khẳng định phát triển bền vững là mục tiêu chiến lược với xây dựng nền kinh tế xanh, nâng cao chất lượng phát triển và bảo vệ môi trường. Cần phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên và hệ sinh thái. Đại hội XI của Đảng ghi nhận

một bước tiến quan trọng trong quan điểm về phát triển bền vững khi Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định việc phát triển kinh tế phải hài hòa với bảo vệ môi trường. Các chính sách về phát triển công nghiệp xanh, tái chế tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm bắt đầu được đề ra. Đại hội XI của Đảng thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc gắn kết phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, đặc biệt là trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang trở thành vấn đề quan trọng toàn cầu. Đảng ta đã khẳng định cần tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển công nghiệp xanh. Đẩy mạnh phát triển bền vững gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển nền kinh tế xanh, không ngừng nâng cao chất lượng sống của người dân.

Đảng tiếp tục chú trọng đến công bằng xã hội và giải quyết các vấn đề chênh lệch giữa các vùng miền, cũng như giữa các tầng lớp xã hội. Các chính sách được đưa ra nhằm bảo đảm phân phối công bằng các nguồn lực, thúc đẩy sự phát triển của các khu vực

nghèo và ít phát triển. Đảng cũng nhấn mạnh đến việc giảm thiểu sự phân hóa xã hội và tăng cường phúc lợi xã hội trong quá trình phát triển; chăm lo xây dựng một xã hội công bằng, văn minh, bảo đảm quyền lợi cho người dân, thực hiện giảm nghèo bền vững.

Đảng tiếp tục đẩy mạnh các chương trình an sinh xã hội với trọng tâm là bảo vệ sức khỏe người dân, cải thiện giáo dục và bảo đảm việc làm ổn định cho người lao động. Tiếp tục tăng cường bảo đảm an sinh xã hội, bao gồm các chính sách y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội và hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế trong xã hội. An ninh con người được tiếp tục đưa vào các chính sách ưu tiên. Đảng cũng nhấn mạnh sự cần thiết của việc bảo vệ quyền lợi của người dân trong các lĩnh vực như sức khỏe, lương thực, giáo dục và môi trường sống.

Tại Đại hội XII của Đảng, phát triển bền vững được xác định là một trong những mục tiêu chiến lược lâu dài của đất nước. Quan điểm này được đặt ra trong bối cảnh Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn về môi trường như ô nhiễm, biến đổi khí hậu và sự cạn kiệt tài nguyên. Đảng tiếp

tục nhấn mạnh việc phát triển nền kinh tế theo hướng xanh, sạch và hiện đại, đồng thời bảo đảm an sinh xã hội và công bằng trong phân phối tài nguyên. Phát triển nền kinh tế xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển công nghiệp tái chế, năng lượng tái tạo, hướng đến nền kinh tế carbon thấp là một phần trong chiến lược phát triển bền vững. Chú trọng phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và bảo vệ tài nguyên, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, tăng cường sự phát triển bền vững của đất nước.

Đảng tiếp tục thực hiện các chính sách để thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, các tầng lớp trong xã hội. Việc giảm nghèo bền vững và bảo đảm việc làm cho người dân được coi là mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển. Xây dựng xã hội thật sự dân chủ, công bằng, văn minh, tạo cơ hội cho mọi người dân phát triển, giảm thiểu sự chênh lệch trong xã hội, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của mọi công dân.

Chính sách an sinh xã hội được mở rộng với mục tiêu bao phủ rộng rãi đối tượng và nâng cao chất lượng các dịch vụ công cộng như y tế, giáo dục, bảo

hiểm xã hội và hỗ trợ người nghèo; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi người dân, chú trọng đến các chính sách chăm lo sức khỏe, giáo dục, bảo vệ quyền lợi của người lao động. Đảng ta khẳng định mục tiêu xây dựng xã hội an toàn, bảo vệ con người khỏi các nguy cơ về an ninh, sức khỏe và các yếu tố tiêu cực khác; bảo vệ quyền lợi con người, bảo vệ các nhóm dân cư yếu thế.

Đại hội XIII của Đảng đưa ra quan điểm phát triển bền vững là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của quốc gia trong giai đoạn mới. Điều này thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, khi Đảng cam kết thực hiện các mục tiêu phát triển môi trường bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và tăng trưởng xanh. Đặc biệt, chú trọng đến việc ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra, Đảng khẳng định thực hiện nghiêm túc và tích cực các cam kết quốc tế về phát triển bền vững, bao gồm việc thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (SDGs), tham gia các hiệp định về khí hậu toàn

cầu và thúc đẩy chuyển đổi năng lượng sạch, xác định phát triển bền vững là mục tiêu chiến lược quan trọng, trong đó bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên phải được chú trọng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ để phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và thực hiện các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường.

Đảng tiếp tục theo đuổi mục tiêu tạo ra một xã hội thật sự dân chủ, công bằng và văn minh, giảm thiểu sự phân hóa giàu nghèo và tăng cường hỗ trợ cho các nhóm yếu thế; giảm nghèo bền vững, bảo đảm sự phát triển đồng đều ở các vùng miền, dân tộc.

Các chính sách về giáo dục, y tế, nhà ở, bảo hiểm xã hội được đẩy mạnh. An sinh xã hội được coi là một trong những trụ cột của chính sách phát triển. Đảng tiếp tục triển khai các chương trình hỗ trợ người nghèo, người dân tộc thiểu số và bảo đảm hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phủ rộng khắp. “Tiếp tục thực hiện chính sách an sinh xã hội nhất là cho những người yếu thế, người nghèo”².

Đảng nhấn mạnh việc xây dựng một xã hội an toàn và bình yên, bảo đảm an

ninh con người, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, an ninh lương thực và các quyền lợi cơ bản của người dân.

Qua tìm hiểu và nghiên cứu những quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về quản lý phát triển xã hội bền vững, có thể nhận thấy từ khi đổi mới đến nay, Đảng ta đã dần hoàn thiện quan điểm về quản lý sự phát triển bền vững, từ việc tập trung vào tăng trưởng kinh tế đơn thuần sang một chiến lược phát triển toàn diện, bao gồm các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Điều đó thể hiện sự thay đổi trong nhận thức và cam kết của Đảng đối với phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa và các thách thức môi trường ngày càng gia tăng. Qua các kỳ đại hội, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quản lý phát triển bền vững đã có chuyển biến rõ rệt. Mặc dù những thách thức về môi trường và phát triển bền vững vẫn còn lớn nhưng Đảng đã xác định rõ hướng đi và cam kết mạnh mẽ về việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững trong thời gian tới.

3. Những thành tựu và hạn chế về quản lý phát triển bền vững từ khi đổi mới đến nay

Từ khi đổi mới đến nay, quản lý phát triển bền vững tại Việt Nam đã có nhiều thành tựu đáng kể, nhưng cũng gặp không ít thách thức và hạn chế. Dưới đây là một số thành tựu và hạn chế nổi bật:

- Thành tựu:

Việt Nam đã chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này đã tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững về kinh tế. Các chiến lược phát triển như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (2011 - 2020), 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển bền vững đều nhấn mạnh việc kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống xã hội. Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chương trình Quản lý tài nguyên nước, Chương trình chống biến đổi khí hậu và Chính sách bảo vệ đa dạng sinh học là những ví dụ điển hình. Việt Nam cũng đã tham gia và thực hiện nhiều hiệp định quốc tế về bảo vệ môi trường như Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu.

Chính sách phát triển bền vững cũng đã đóng góp vào sự cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Các chương trình xóa đói giảm nghèo, tăng cường y tế, giáo dục và bảo vệ sức khỏe đã được triển khai hiệu quả.

Chính phủ khuyến khích các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ sạch, giảm thiểu ô nhiễm và tái chế tài nguyên. Một số doanh nghiệp Việt Nam đã chú trọng đến việc áp dụng mô hình phát triển xanh.

- *Hạn chế:*

Mặc dù có sự tăng trưởng mạnh mẽ nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn phụ thuộc quá nhiều vào các ngành công nghiệp khai khoáng, xuất khẩu nguyên liệu thô và chưa thực sự chuyển dịch sang các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và bền vững. Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên chưa hiệu quả, dẫn đến sự cạn kiệt của nhiều nguồn tài nguyên và suy thoái môi trường.

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu, với các vấn đề như nước biển dâng, hạn hán, lũ lụt và xâm nhập mặn. Việc đối phó với biến đổi

khí hậu và thiên tai vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ở những khu vực nghèo và vùng sâu, vùng xa.

Mặc dù có những chính sách về bảo vệ môi trường nhưng chất lượng không khí, nước và đất vẫn ở mức thấp ở nhiều khu vực, đặc biệt là ở các thành phố lớn. Ô nhiễm do khí thải từ các phương tiện giao thông, các nhà máy và xử lý rác thải chưa được kiểm soát hiệu quả.

Công tác giảm nghèo có nhiều tiến bộ nhưng sự chênh lệch giàu nghèo vẫn còn lớn, đặc biệt giữa các vùng miền. Điều này gây khó khăn cho việc đạt được phát triển bền vững toàn diện. Các nhóm yếu thế như phụ nữ, trẻ em và các cộng đồng dân tộc thiểu số vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Các chính sách và chiến lược phát triển bền vững chưa được thực thi đồng bộ và hiệu quả ở nhiều cấp chính quyền. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vẫn chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương.

Việc quản lý phát triển bền vững ở Việt Nam đã có những thành tựu đáng kể, nhưng vẫn đối mặt với nhiều thách

thức. Để đạt được phát triển bền vững thực sự, Việt Nam cần tăng cường các giải pháp đồng bộ hơn trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển công bằng xã hội.

Thứ nhất, cần hoàn thiện và đồng bộ hóa các chính sách phát triển bền vững. Các chính sách phát triển bền vững cần phải được xây dựng và thực thi đồng bộ ở các cấp độ khác nhau từ trung ương đến địa phương. Các chiến lược và kế hoạch phát triển phải liên kết chặt chẽ với nhau, không để xảy ra tình trạng mâu thuẫn hoặc thiếu thống nhất trong các quy định pháp lý. Chính sách phát triển bền vững cần được điều chỉnh dựa trên tình hình thực tế và sự thay đổi của môi trường toàn cầu, đặc biệt là biến đổi khí hậu và các vấn đề về bảo vệ tài nguyên.

Thứ hai, đẩy mạnh công tác giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng. Tổ chức các chiến dịch tuyên truyền rộng rãi về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả và phát triển công nghiệp xanh. Việc thay đổi nhận thức của cộng đồng sẽ giúp hình thành một xã hội bền vững từ các hành động nhỏ nhất, như

giảm thiểu rác thải, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ nguồn nước.

Thứ ba, đưa kiến thức phát triển bền vững vào chương trình học. Các trường học và cơ sở đào tạo cần lồng ghép các vấn đề về phát triển bền vững vào chương trình học, giúp thế hệ trẻ nhận thức rõ về trách nhiệm của họ đối với môi trường và xã hội.

Thứ tư, tăng cường sử dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cần đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng các công nghệ thân thiện với môi trường trong sản xuất và đời sống, chẳng hạn như năng lượng tái tạo (gió, mặt trời), công nghệ tiết kiệm năng lượng và tái chế chất thải. Chính phủ cần hỗ trợ các doanh nghiệp và viện nghiên cứu trong việc phát triển và ứng dụng công nghệ sạch. Phát triển các hệ thống giám sát và quản lý môi trường bằng công nghệ thông tin (ICT), như hệ thống cảnh báo sớm thiên tai, giám sát ô nhiễm không khí, nước và đất.

Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế. Việt Nam cần tham gia đầy đủ và tích cực vào các hiệp định quốc tế về biến đổi khí hậu, bảo vệ đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Ví dụ, thực hiện các cam kết trong Hiệp định Paris

về biến đổi khí hậu, giúp giảm phát thải khí nhà kính và thúc đẩy nền kinh tế xanh. Việt Nam cần hợp tác với các quốc gia phát triển và các tổ chức quốc tế để học hỏi kinh nghiệm, chia sẻ công nghệ và phương pháp quản lý phát triển bền vững.

Thứ sáu, cải cách thể chế và tăng cường năng lực quản lý. Các cơ quan quản lý nhà nước cần được đào tạo và trang bị kiến thức, kỹ năng về quản lý phát triển bền vững. Đồng thời, cần củng cố các cơ quan chuyên môn trong việc giám sát và thực thi các chính sách phát triển bền vững. Tạo điều kiện cho các địa phương có thể linh hoạt hơn trong việc triển khai các chính sách phát triển bền vững, đồng thời giảm bớt thủ tục hành chính phức tạp để tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

Thứ bảy, khuyến khích các mô hình phát triển kinh tế bền vững. Khuyến khích các ngành sản xuất và dịch vụ sử dụng năng lượng tái tạo, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Các ngành công nghiệp như năng lượng sạch, nông nghiệp bền vững và du lịch sinh thái cần được ưu tiên phát triển.

Tạo ra các khu đô thị thông minh, có hệ thống giao thông công cộng hiệu quả, hệ thống xử lý nước thải, tái chế rác thải, giảm thiểu ô nhiễm không khí và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.

Thứ tám, bảo đảm công bằng xã hội trong phát triển bền vững. Tập trung vào việc xóa bỏ nghèo đói một cách bền vững, đặc biệt tại các vùng khó khăn. Các chương trình trợ giúp cần tập trung vào việc tạo ra cơ hội việc làm và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Khuyến khích các cộng đồng tham gia vào việc ra quyết định và giám sát các dự án phát triển bền vững, bảo đảm rằng các chính sách phát triển mang lại lợi ích cho tất cả các nhóm dân cư, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương.

Tóm lại, để quản lý phát triển bền vững có hiệu lực và đạt được mục tiêu 2030 và tầm nhìn 2045, Việt Nam cần xây dựng và thực hiện những giải pháp đồng bộ và toàn diện, từ cải cách thể chế đến thúc đẩy công nghệ, giáo dục và hợp tác quốc tế. Đồng thời, việc kết hợp giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng đời sống xã hội là biện pháp để đạt được sự phát triển bền vững lâu dài ■

ĐỔI MỚI TƯ DUY, THÁO GHỖ ĐIỂM NGHẼN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

● PGS, TS. VŨ HÀ

Hội đồng Lý luận Trung ương

HOÀNG DŨNG

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

Nghị quyết 68 của Ban chấp hành Trung ương được ban hành 4/5/2025, khẳng định: Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia, là lực lượng tiên phong thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh quốc gia, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững. Phát triển khu vực kinh tế tư nhân – một trong ba trụ ba trụ cột chính của nền kinh tế (cùng với đầu tư công và thu hút FDI) - là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh hiện nay. Trong gần 40 năm đổi mới (1986-2025), khu vực kinh tế tư nhân đã đóng góp không nhỏ trong phát triển kinh tế quốc gia. Tuy nhiên,

kinh tế tư nhân vẫn đang đối diện với những rào cản về thể chế, chính sách dẫn đến kìm hãm sự phát triển của khu vực cũng như phát huy nội lực của nền kinh tế. Để tạo xung lực cho sự bứt tốc phát triển 2 con số cần có đổi mới trong tư duy cũng như đột phá trong tổ chức thực hiện phát huy tiềm năng kinh tế tư nhân.

1. Vị thế kinh tế tư nhân trong nền kinh tế

Dự thảo văn kiện Đại hội Đảng XIV xác định, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế. Tổng Bí thư Tô Lâm khẳng định “Phát triển kinh tế tư nhân - Đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng”. Sau gần 40 năm đổi mới (1986-2025), Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong phát

triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những thành tựu kinh tế đều có sự đóng góp của kinh tế tư nhân. Kinh tế tư nhân được khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi để phát triển, huy động được nguồn lực lớn, tạo nhiều việc làm cho người lao động, bước đầu hình thành một số doanh nghiệp tư nhân lớn, ngày càng thể hiện được vai trò là động lực quan trọng của nền kinh tế. Kinh tế tư nhân đã phát triển thành một lực lượng kinh tế góp phần không nhỏ đối với kinh tế Việt Nam.

Với hơn 940.000 doanh nghiệp và trên 5 triệu hộ kinh doanh (2024), kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 50% GDP, hơn 30% tổng thu ngân sách Nhà nước, xấp xỉ 82% tổng số lao động và gần 60% tổng đầu tư toàn xã hội. Việt Nam phấn đấu đến năm 2030 có khoảng 1,5-2 triệu doanh nghiệp. Thu NSNN từ sản xuất, kinh doanh của khu

vực kinh tế tư nhân tăng nhanh hơn 15%/năm, cao gấp hai lần khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi nộp NSNN từ sản xuất, kinh doanh của khu vực doanh nghiệp nhà nước đang có xu hướng giảm.

Khu vực kinh tế tư nhân trở thành lực lượng hùng hậu đóng góp lớn nhất vào đầu tư và tăng trưởng GDP của Việt Nam, gấp đôi khu vực FDI, gấp rưỡi khu vực kinh tế nhà nước. Khu vực kinh tế tư nhân cũng tạo ra 45 triệu việc làm. Sự lớn mạnh của khu vực kinh tế tư nhân được thể hiện rất rõ khi Việt Nam ngày càng có nhiều tập đoàn lớn tham gia đầu tư vào các công trình hạ tầng quy mô lớn, những dự án sân bay, cảng biển, đường cao tốc hoặc những lĩnh vực khó như hạ tầng năng lượng, sản xuất ô-tô, điện thoại thông minh. Nguồn vốn từ khu vực kinh tế tư nhân đóng góp lớn cho phát triển kinh tế-xã hội, tăng từ 51,3% năm

Bảng 1: Đóng góp của kinh tế tư nhân trong tổng đầu tư toàn xã hội

Khu vực	Tổng đầu tư toàn XH (%)	Trong tổng 174 tỷ VNĐ (2025)
Kinh tế tư nhân	56	96
Kinh tế nhà nước	28	36
Khu vực FDI	16	28
Đầu tư khác		14

2016 lên đến 59,5% năm 2021. Một số doanh nghiệp tư nhân có tiềm lực đã đóng vai trò trụ cột, góp sức gánh vác những trọng trách lớn, đồng thời tạo “đòn bẩy” để đưa kinh tế nhanh chóng phục hồi, bứt phá sau đại dịch và đang từng bước kinh doanh đa ngành để trở thành những doanh nghiệp quan trọng trong nền kinh tế.

Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đã chiếm lĩnh trong hầu hết các lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế, như công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng, sản xuất và lắp ráp ô tô, vận tải, hàng không, tài chính - ngân hàng, bất động sản, công nghệ thông tin, nông nghiệp... Khu vực kinh tế tư nhân đã có những thương hiệu mạnh, những doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn cả về vốn và công nghệ cao, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước như các tập đoàn Vin-group, Sun Group, Trường Hải Thaco, Hòa Phát, Masan, FPT, Vinamilk, BRG, T&T Group, Vietjet, TH... Trong đó, có những thương hiệu không những được ghi nhận ở thị trường trong nước mà ở cả thị trường khu vực và quốc tế.

Mặc dù đạt được rất nhiều thành tựu, nhưng hiệu quả hoạt động của khu vực

kinh tế tư nhân trong nước chưa thật sự được cải thiện, còn hạn chế nhiều mặt, chưa sẵn sàng trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Trình độ công nghệ, quản trị, năng lực tài chính, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh của số doanh nghiệp còn thấp, cơ cấu ngành nghề bất hợp lý, thiếu liên kết với nhau và với các thành phần kinh tế khác. Khu vực kinh tế tư nhân dù lớn về số lượng nhưng chất lượng hạn chế. Xét về khía cạnh phát triển bền vững, vẫn còn khá nhiều vấn đề đặt ra liên quan đến trách nhiệm xã hội và môi trường. Sau đại dịch Covid-19, phần lớn các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đều gặp nhiều khó khăn khiến tốc độ tăng trưởng bị chững lại. Giai đoạn 2020-2024 mỗi năm có khoảng 120 nghìn-140 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, nhưng tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, dừng hoạt động cũng chiếm tới 60%.

2. Điểm nghẽn trong phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam

Mặc dù kinh tế tư nhân đang khẳng định vị thế hàng đầu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng trên thực tế, khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn nhiều khó khăn về cơ chế, chính sách cũng như

Bảng 2: Hoạt động của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam 2019-2024

Đóng góp vào tăng trưởng GDP của khu vực tư nhân (%)						
	2019	2020	2021	2022	2023	2024
KTNN	20,59	20,66	21,18			
KT ngoài NN	50,60	50,50	50,04			
KTTN	46,3	46,5	46,42	49,32	46	50
Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam rút/ gia nhập thị trường						
Rút khỏi TT	89.282	101.719	119.282	143.727	172.600	197.900
Gia nhập TT	177.560	179.037	159.955	208.368	217.700	233.400

Nguồn: Nguyen Thi Luyen (2023), Những điểm nhấn trong phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam giai đoạn đổi mới (từ năm 1986 tới nay (dangcongsan.org.vn) và Cục thống kê Việt Nam, 2025

năng lực nội tại của chính các doanh nghiệp. Tỷ trọng nguồn tài chính tư nhân trong nước trong tổng các nguồn lực tài chính cho phát triển của Việt Nam tương đối thấp và tăng chậm so với các nước ASEAN khác. Đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước của Việt Nam tăng gấp đôi năm 2015 so với năm 2002 nhưng chỉ chiếm 40% tổng tài chính cho phát triển. Tỷ trọng nguồn tài chính tư nhân của Việt Nam trong tổng đầu tư ở Việt Nam thấp hơn nhiều so với Lào, Malaysia, Philippines và Thái Lan. Tỷ lệ đầu tư tư nhân trên đầu người của Việt Nam là 490 USD so với mức trung bình của các nước ASEAN là 690 USD, thuộc

nhóm thấp nhất ở khu vực ASEAN. Nguyên nhân là do cơ cấu kinh tế của Việt Nam với đặc điểm là các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân có quy mô nhỏ hơn các doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước, các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu và doanh nghiệp FDI. Những “điểm nghẽn” cản trở sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam, đó là:

Thứ nhất, tình trạng thiếu các doanh nghiệp vừa và lớn là một trở ngại lớn của kinh tế tư nhân Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Năm 2024, trong số 900 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, số doanh nghiệp lớn (chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước)

chỉ chiếm khoảng 2%, doanh nghiệp vừa chiếm 2%, còn lại 96% là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, với đa số vẫn là kinh tế hộ kinh doanh (chiếm 94%). Vốn đầu tư chính thức trung bình của một doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân chỉ đạt 43,5 triệu đồng, trong khi doanh nghiệp khu vực nhà nước là 5,56 tỷ đồng và doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 421,9 triệu đồng trên mỗi doanh nghiệp. Về quy mô lao động, trung bình mỗi doanh nghiệp khu vực tư nhân có 12,8 lao động, trong khi doanh nghiệp khu vực nhà nước là 512,2 lao động và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 224 lao động.

Quy mô vốn hóa trung bình trên thị trường của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam là 186 triệu USD/Công ty, thấp hơn rất nhiều so với mức vốn hóa trung bình của các nước như: Philippines là 1,2 tỷ USD/Công ty, Singapore là 1,07 tỷ USD/Công ty, Thái Lan là 835 triệu USD/Công ty, Indonesia là 809 triệu USD/Công ty và Malaysia là 553 triệu USD/Công ty.

Thứ hai, tình trạng không chính thức của khu vực kinh tế tư nhân còn chiếm tỷ lệ cao. Trong khu vực kinh tế

tư nhân, các hộ kinh doanh nhỏ chiếm tỷ lệ lớn và không được coi là một loại hình doanh nghiệp, là khu vực không chính thức. Khu vực không chính thức tăng, tạo ra những hệ lụy không nhỏ cho khu vực kinh tế tư nhân và nền kinh tế Việt Nam. *Một là*, giảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Hộ kinh doanh không chính thức của khu vực kinh tế tư nhân chiếm 88,7% (2021) số lượng cơ sở sản xuất nhưng chỉ đóng góp vào ngân sách nhà nước 1,56%, tương đương 638 triệu USD, trong khi, hộ doanh nghiệp chính thức chỉ chiếm 11,3% về số lượng doanh nghiệp nhưng đóng góp 15,4% vào ngân sách nhà nước, tương đương 6,3 tỷ USD; *Hai là*, an sinh xã hội bị ảnh hưởng. Với hơn 5,1 triệu cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh đang trực tiếp tạo công ăn việc làm cho hơn 38,28 triệu lao động. Tuy nhiên, do những quy định chưa chặt chẽ đối với hộ kinh doanh nên phần lớn cơ sở sản xuất kinh doanh của các hộ không tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động, buộc người lao động phải chi trả các khoản khi ốm đau, bệnh tật, làm ảnh hưởng rất lớn đến an sinh xã hội; *Ba là*, tạo tâm thế ỷ lại trong đội ngũ

doanh nhân. Hệ lụy là quy mô doanh nghiệp tư nhân Việt Nam không lớn và không muốn lớn để hưởng lợi từ chính sách quản lý lỏng lẻo của nhà nước. Tâm thế không lớn và không muốn lớn của đội ngũ doanh nhân đã làm cho quy mô của doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh với các nước trong quá trình hội nhập.

Thứ ba, chất lượng tăng trưởng và tỷ suất lợi nhuận khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam thấp. Quy mô nhỏ và tính không chính thức cao đã làm hạn chế khả năng tận dụng các lợi thế có được nhờ quy mô kinh tế, chuyên môn hóa, nâng cao trình độ kỹ thuật, tăng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực kinh tế tư nhân. Những hạn chế này đã ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng tăng trưởng, làm cho tăng trưởng kinh tế của khu vực kinh tế tư nhân phụ thuộc nhiều vào các ngành khai thác khoáng sản và tăng trưởng tín dụng. Phần lớn sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp ngoài nhà nước là gia công lắp ráp, sử dụng máy móc, thiết bị và nguyên liệu nhập khẩu. Sự hạn chế về công nghệ và năng lực đổi mới, sáng tạo đã làm cho doanh nghiệp tư

nhân Việt Nam ít có khả năng kết nối cũng như tham gia ngành công nghiệp phụ trợ cho các tập đoàn kinh tế lớn. Những hạn chế này cũng được thể hiện khi chỉ số ICOR của khu vực kinh tế tư nhân đang có dấu hiệu gia tăng so với trước, từ 4,30 năm 2010, lên 5,44 năm 2015, tiếp tục tăng lên 16,21 năm 2020 và đạt mức 23,40 năm 2021.

Thứ tư, mối liên kết của khu vực kinh tế tư nhân với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài rất hạn chế. Trong ngành Công nghiệp ô tô, Việt Nam có 20 doanh nghiệp lắp ráp lớn đang hoạt động, nhưng chỉ có 81 nhà cung cấp loại 1 và 145 nhà cung cấp loại 2 và 3. Trong khi đó, Thái Lan chỉ có 16 nhà lắp ráp ô tô lớn nhưng lại có đến 690 nhà cung cấp loại 1 và 1.700 nhà cung cấp loại 2 và 3. Tình trạng hoạt động độc lập, đơn lẻ của khu vực kinh tế tư nhân đã làm cho khả năng tiếp cận thị trường và quá trình tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của khu vực kinh tế tư nhân vốn đã hạn chế do quy mô nhỏ nay càng trở nên khó hơn. Hậu quả là tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước trong tổng giá trị xuất khẩu giảm mạnh từ 45,8% năm

2010, xuống còn 28,5% năm 2016, và giảm còn 18,3% năm 2021. Những hạn chế này đã và đang kìm hãm sự phát triển của kinh tế tư nhân Việt Nam, làm cho kinh tế tư nhân khó trở thành động lực thực sự của nền kinh tế.

Thứ năm, năng suất lao động của khu vực kinh tế tư nhân còn rất thấp so với các khu vực khác và so với mức chung của xã hội. Năm 2021, năng suất lao động của khu vực tư nhân chỉ bằng 24,4% so với khu vực nhà nước, bằng 28,2% so với khu vực FDI và bằng 60,4% so với năng suất lao động chung của nền kinh tế. Hiệu quả hoạt động của kinh tế tư nhân chưa cao, năng suất lao động xã hội khá thấp. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh chiếm đến 96,7% tổng số doanh nghiệp, nhưng năng suất lao động của khu vực kinh tế tư nhân thấp nhất, chỉ bằng 29,1% năng suất lao động khu vực FDI và bằng 24,6% năng suất lao động khu vực kinh tế nhà nước.

Hiệu suất sinh lời thấp. Các chỉ số tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tư nhân đều thấp hơn nhiều so với mức chung của toàn khu vực

doanh nghiệp, của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tài sản của doanh nghiệp tư nhân chỉ đạt 1,4%, thấp hơn mức chung của toàn bộ doanh nghiệp (2,4%) trong giai đoạn 2016-2020. Tương tự đối với tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần (2,1% so với 3,8%) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (4,1% so với 7,6%). Tỷ suất sinh lời thấp ảnh hưởng đến khả năng tự tích lũy và mở rộng quy mô sản xuất của khu vực kinh tế tư nhân.

3. Giải pháp phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam.

Mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân đã đưa ra mục tiêu cụ thể bao gồm:

Để đạt được mục tiêu trên cần hệ giải pháp đồng bộ như Nghị quyết 68 đã đưa ra, trong đó trước mắt nên tập trung vào các giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tạo điều kiện cạnh tranh công bằng giữa các thành phần kinh tế.

Bảng 3: Mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân, giai đoạn 2030-2045

2030	- KTTN là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia; là lực lượng tiên phong trong phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. - Có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế, 20 doanh nghiệp hoạt động/ngìn dân. Có ít nhất 20 doanh nghiệp lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. - Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 10-12%/năm. - Đóng góp khoảng 55-58% GDP, khoảng 35-40% tổng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm cho khoảng 84-85% tổng số lao động; năng suất lao động tăng bình quân khoảng 8,5-9,5%/năm. - Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thuộc nhóm 3 nước đứng đầu ASEAN và nhóm 5 nước đứng đầu khu vực châu Á.
2045	- Kinh tế tư nhân Việt Nam phát triển nhanh, mạnh, bền vững, chủ động tham gia vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu; có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và quốc tế; - Có ít nhất 3 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế; đóng góp khoảng trên 60% GDP.

Nguồn: Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân ban hành ngày 4/5/2025.

Điểm cốt lõi của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường là phân định mạch lạc vai trò của nhà nước trong nền kinh tế. Nhà nước tập trung vào điều tiết vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bảo đảm cơ chế thị trường vận hành hiệu quả, bảo đảm công bằng xã hội, đảm bảo nền kinh tế vận hành theo nguyên tắc thị trường, giảm thiểu sự can thiệp, xóa bỏ các rào cản hành chính và sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế, đảm bảo doanh nghiệp tư nhân có cơ hội bình đẳng để phát triển.

Để kinh tế tư nhân có điều kiện phát triển mạnh mẽ, cần tập trung giải quyết vấn đề bình đẳng thật sự giữa các chủ thể kinh doanh, giữa kinh tế tư nhân và doanh nghiệp nhà nước. Thiết lập chế độ ưu đãi thuế cho đối tượng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tạo sân chơi bình đẳng cho khu vực tư nhân trong nước. Xây dựng nhiều chính sách ưu đãi, như: (i) ưu tiên cho các doanh nghiệp tư nhân vay với lãi suất ưu đãi; (ii) giảm thuế ở các sản phẩm thuộc các doanh nghiệp tư nhân; (iii) giảm bớt gánh nặng thuế cho các doanh nghiệp tư nhân nhằm khuyến khích chuyển đổi



Công ty cổ phần Kim Long Motor Huế _ Ảnh: Kim Long Motor Huế

loại hình kinh doanh cá thể, hộ gia đình sang mô hình doanh nghiệp. Cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng bình đẳng, minh bạch, an toàn và thân thiện, tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển thuận lợi.

Thứ hai, cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm chi phí, thời gian khởi sự kinh doanh và bổ sung cơ chế chính sách (bảo vệ quyền sở hữu tài sản, quyền sở hữu trí tuệ) để thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển.

Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh bằng việc kiên quyết cắt giảm ít nhất 30% thủ tục hành chính, khoảng

30% chi phí kinh doanh (bao gồm cả chi phí không chính thức) và 30% thời gian xử lý hành chính. Bổ sung nguồn lực tài chính để thực hiện R&D cho khu vực doanh nghiệp tư nhân bởi doanh nghiệp tư nhân với quy mô nhỏ, không có nhiều kinh phí cho R & D để cải tiến, đổi mới công nghệ. Nhật Bản đầu tư 3% GDP, Trung Quốc hơn 2% GDP cho R & D. Huy động thu hút tài chính tư nhân vào sản xuất kinh doanh. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách đồng bộ, nhất quán, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân, bảo đảm thực hiện nghiêm minh 3 quyền cơ bản: quyền tự do kinh doanh (trong những

ngành nghề pháp luật không cấm), quyền sở hữu tài sản và quyền cạnh tranh bình đẳng.

Nhà nước xây dựng và thực thi cơ chế pháp lý chặt chẽ về bảo vệ quyền sở hữu tài sản, quyền sở hữu trí tuệ; giảm thiểu rủi ro pháp lý, hạn chế tối đa tình trạng thay đổi chính sách đột ngột gây tổn thất cho doanh nghiệp. Tạo lập cơ chế hỗ trợ và bảo vệ nhà đầu tư tư nhân, nhất là các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, giúp nhà đầu tư an tâm và phát triển thuận lợi. Xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng thanh kiểm tra để nhũng nhiễu, gây khó cho doanh nghiệp, tăng cường đầu tư, hỗ trợ kinh tế tư nhân phát triển.

Ưu tiên xây dựng các tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ khu vực và toàn cầu, tích cực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời nâng đỡ thành phần kinh tế hộ, kinh tế hợp tác. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia các lĩnh vực chiến lược, phát triển cơ sở hạ tầng quan trọng, công nghệ cao, công nghiệp mũi nhọn và an ninh năng lượng. Mở rộng cơ hội cho doanh nghiệp tư nhân trong các dự án quan trọng quốc gia, cùng tham gia

với Nhà nước trong một số ngành công nghiệp chiến lược và một số lĩnh vực đặc biệt, nâng cao năng lực nghiên cứu và đổi mới công nghệ. Nhà nước có cơ chế chính sách giao đặt hàng khu vực kinh tế tư nhân tham gia vào một số dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia, những nhiệm vụ cấp bách như xây dựng đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, công nghiệp quốc phòng, an ninh...

Thứ ba, thúc đẩy ứng dụng và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân.

Để đạt được tốc độ tăng trưởng cao, bền vững và chuyển dịch sang nền kinh tế dựa nhiều trên công nghệ đổi mới sáng tạo thì khu vực kinh tế tư nhân (đóng góp hơn nửa vào nền kinh tế) phải tăng trưởng tốc độ cao và chuyển mình mạnh mẽ để hấp thụ, phổ biến công nghệ và đổi mới sáng tạo. Vì vậy, phải hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Khuyến khích kinh tế tư nhân đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Tạo điều kiện

cho doanh nghiệp tư nhân tham gia, đầu tư, nhận chuyển nhượng công nghệ trên thế giới đối với nhiều lĩnh vực quan trọng như công nghiệp quốc phòng, công nghệ cao, công nghệ mới. Giải pháp này được xem là yếu tố then chốt giúp kinh tế tư nhân bứt phá và vươn tầm quốc tế.

Tăng nguồn ngân sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học và công nghệ, nghiên cứu và phát triển đối với khu vực kinh tế tư nhân. Hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân thành lập các trung tâm nghiên cứu và phát triển, đào tạo nhân lực khoa học công nghệ, tạo cơ chế bình đẳng trong việc nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, phổ biến và bảo hộ các sản phẩm khoa học. Hỗ trợ kinh tế tư nhân tiếp cận, khai thác các cơ hội trong hội nhập quốc tế, mở rộng thị trường, đẩy mạnh đầu tư và thương mại quốc tế. Tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực từng bước tham gia sâu, vững chắc vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Nhà nước cần tạo khung pháp lý thử nghiệm (sandbox) cho các lĩnh vực công nghệ mới, khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực

tiên phong như trí tuệ nhân tạo, blockchain, dữ liệu lớn, thương mại điện tử, công nghệ tài chính (fintech) và y tế thông minh. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư ra nước ngoài, mua các công ty công nghệ trên thế giới, đầu tư vào những ngành hàng, lĩnh vực chiến lược, góp vốn vào các hãng tàu vận tải biển quốc tế, các tập đoàn bán lẻ trên thế giới để điều hướng luồng hàng vào Việt Nam, tăng thu mua từ Việt Nam.

Thứ tư, phát huy tối đa các nguồn lực cho kinh tế tư nhân, tạo cơ hội cho kinh tế tư nhân tiếp cận hiệu quả các nguồn lực quan trọng như vốn, đất đai, nhân lực, công nghệ.

Thúc đẩy kinh tế tư nhân hội nhập sâu rộng hơn nữa vào kinh tế toàn cầu, nâng cao vị thế kinh tế Việt Nam trên trường quốc tế, bảo vệ doanh nghiệp trước các rủi ro kinh tế. Cần có những chính sách hỗ trợ hiệu quả hơn để kinh tế tư nhân tiếp cận nguồn lực một cách thuận lợi, công bằng, bình đẳng, minh bạch và hiệu quả, có thể khai thác và sử dụng tối ưu các nguồn lực này. Phát triển các kênh huy động vốn cho doanh nghiệp tư nhân, bao gồm thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp,

quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng và các hình thức tài chính hiện đại như fintech, huy động vốn cộng đồng; xây dựng chính sách đất đai ổn định, minh bạch, tạo điều kiện để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận quỹ đất thuận lợi, với giá hợp lý.

Xây dựng chính sách khuyến khích và định hướng doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp hóa nông nghiệp, công nghệ cao, thay vì tập trung quá nhiều vào bất động sản và các lĩnh vực có tính đầu cơ ngắn hạn. Có chính sách bảo vệ doanh nghiệp tư nhân trước những cú sốc kinh tế, những bất ổn toàn cầu, và biến động thị trường.

Tóm lại, Phát triển kinh tế tư nhân là chủ trương xuyên suốt, nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong suốt giai đoạn đổi mới, đặc biệt từ Đại hội XIII với việc nhấn mạnh phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế

thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết 68 của Ban chấp hành Trung ương lại một lần nữa khẳng định: Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh

tế quốc gia, Trải qua gần 40 năm đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân đã có bước phát triển đáng kể và đóng góp to lớn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, so với kỳ vọng vẫn còn khoảng cách lớn. Để kinh tế tư nhân phát triển trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là nâng cao chất lượng

của khu vực kinh tế tư nhân thì bên cạnh nỗ lực của chính khu vực kinh tế tư nhân, cần có những hỗ trợ căn cơ từ Nhà nước, trong đó vấn đề cốt lõi là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế. Với thể chế phù hợp, chính sách đúng đắn và môi trường kinh doanh thuận lợi, kinh tế tư nhân sẽ phát triển mạnh, bứt phá nhanh, không chỉ giúp kinh tế

Tóm lại, Phát triển kinh tế tư nhân là chủ trương xuyên suốt, nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong suốt giai đoạn đổi mới, đặc biệt từ Đại hội XIII với việc nhấn mạnh phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

đạt được tốc độ tăng trưởng cao mà tế thu nhập cao trong hai thập niên tới
còn sớm đưa Việt Nam thành nền kinh (2025-2045) ■

Tài liệu tham khảo:

1. Tổng Bí thư Tô Lâm (2025), *Phát triển kinh tế tư nhân - đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng*, Tạp chí Quản lý nhà nước

2. Usman Kansong (2023), *ASEAN Private Sector Must Implement an Inclusive Business Model* - ASEAN Indonesia 2023 (asean2023.id)

3. Yuri Sato (2020), *Development of Small and Medium Enterprises in the ASEAN*, sato.pdf(jcie.org)

4. Kiều Chinh (2023), *Đến năm 2025, kinh tế tư nhân có thể đóng góp 55% vào GDP quốc gia* (mekongasean.vn)

5. Minh Dũng (2023), *Tạo đà cho kinh tế tư nhân phát triển* (nhandan.vn)

6. Trần Hùng M (2022), *Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập cộng đồng kinh tế ASEAN và thế giới* (doanhnhansaigon.vn)

7. Đại Kim (2024), *Khơi thông nguồn lực kinh tế tư nhân* (nhandan.vn)

8. Nguyễn Quốc Điền (2023), *Phát triển kinh tế tư nhân, một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội...* (kinhtetronguoc.vn)

9. Vũ TK TH (2023), *Kinh tế tư nhân: Thực trạng và tiềm năng phát triển* (consosukien.vn)

10. Quỳnh Hoa (2025), *Kinh tế tư nhân: 7 giải pháp để thúc đẩy động lực - Cộng đồng tài chính thông minh Smart*

11. Nguyễn Hoàng Hiệp (2025), *Làm gì để kinh tế tư nhân phát triển đột phá?*

12. Nguyễn Thị Luyến (2023), *Những điểm nhấn trong phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam giai đoạn đổi mới (từ năm 1986 tới nay)* (dangcongsan.org.vn)

13. Cấn Văn Lực (2025), *Giải pháp nào giúp kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng cho nền kinh tế?*

14. Nguyễn Huy Viện (2022), *Chỉ khi kinh tế tư nhân phát triển mới có dân giàu, nước mạnh* (quangnam.gov.vn)

15. Nguyễn Văn Tuấn (2023), *Vai trò của kinh tế tư nhân ở TP. Đà Nẵng: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 28, tháng 10/2023.

VỀ KHỞI NGHIỆP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA SỐ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● GS, TS ĐẶNG NGUYỄN ANH

Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Mở đầu

Công nghiệp văn hóa là lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ, và phân phối các sản phẩm và dịch vụ văn hóa, bao gồm các lĩnh vực âm nhạc, điện ảnh, nghệ thuật, sách truyện, các sản phẩm truyền thông, trò chơi điện tử, v.v... Khi công nghệ kỹ thuật số trở nên phổ biến, các sản phẩm văn hóa không chỉ được bảo tồn mà còn có thể được sáng tạo, sản xuất với quy mô lớn, đồng thời tiêu thụ dễ dàng hơn trong môi trường số. Công nghệ số ngày nay đang trở thành nhân tố thúc đẩy sự phát triển vượt bậc trong mọi lĩnh vực, trong đó có văn hóa. Sự phát triển của các nền tảng số và các ứng dụng truyền thông xã hội đang làm thay đổi hoàn toàn cách thức sử dụng và hưởng thụ văn hóa của con người.

Văn hóa số là sự chuyển đổi và phát triển các sản phẩm văn hóa truyền thống thông qua công nghệ kỹ thuật số.

Đây là nền tảng của công nghiệp văn hóa, không chỉ làm phong phú thêm các văn hóa phẩm mà còn mở ra thị trường rộng lớn hơn, kết nối các giá trị văn hóa của quốc gia với thế giới. Khởi nghiệp phát triển công nghiệp văn hóa số là một nhiệm vụ cấp bách nhằm tạo dựng các doanh nghiệp sáng tạo, biết tận dụng công nghệ số để phát triển, phân phối và tiêu thụ các sản phẩm văn hóa. Văn hóa số và khởi nghiệp văn hóa số không chỉ là những yếu tố cấu thành quan trọng trong sự phát triển của công nghiệp văn hóa ở Việt Nam mà còn góp phần thúc đẩy tăng trưởng dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Chính nhờ sự kết hợp đó, ngành công nghiệp văn hóa có thể phát triển và thành công trong việc nâng cao “sức mạnh mềm” của dân tộc, đồng thời xây dựng nền tảng vững mạnh cho nền kinh tế số của quốc gia.

Một trong những yếu tố quan trọng trong việc phát triển công nghiệp văn hóa số ở Việt Nam là xây dựng một hệ sinh thái hỗ trợ cho các hoạt động sáng tạo văn hóa. Văn hóa số và khởi nghiệp văn hóa số giữ vai trò then chốt trong việc tạo ra hệ sinh thái này, giúp các nhà khởi nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận công nghệ, thị trường tiêu thụ và các nguồn lực cần thiết để phát triển sản phẩm. Hệ sinh thái này không chỉ bao gồm các công ty khởi nghiệp mà còn có các tổ chức đào tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm, các nền tảng phân phối nội dung và dịch vụ hậu cần cho ngành văn hóa. Bằng cách kết nối các nhà sáng tạo với các cơ hội tài chính, vốn, công nghệ và thị trường tiêu thụ, hệ sinh thái này sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để khởi nghiệp phát triển công nghiệp văn hóa số, góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của văn hóa trong kỷ nguyên số.

2. Thực trạng khởi nghiệp phát triển công nghiệp văn hóa số ở nước ta

2.1 Thành tựu:

Đến nay, có không ít mô hình khởi nghiệp và sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa số tại Việt Nam đã đạt được những thành công, góp phần định hình xu

hướng phát triển của công nghiệp văn hóa hiện đại. Những ví dụ sau đây cho thấy sự giao thoa hiệu quả giữa công nghệ số hiện đại và văn hóa truyền thống, đồng thời khẳng định vai trò ngày càng lớn của văn hóa số trong phát triển kinh tế - xã hội.

Trong lĩnh vực bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa, dự án “Kỳ quan Việt Nam” do Google phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai đã mang lại một cách tiếp cận mới trong công nghiệp văn hóa. Thông qua nền tảng Google Arts & Culture, hàng loạt di sản văn hóa vật thể và phi vật thể như phố cổ Hội An, chùa Một Cột, tranh Đông Hồ... đã được số hóa với chất lượng cao, cho phép người dùng trên toàn thế giới dễ dàng truy cập, tìm hiểu và trải nghiệm văn hóa Việt Nam từ xa. Dự án này không chỉ có ý nghĩa quảng bá mà còn góp phần vào công cuộc bảo tồn di sản dân tộc thông qua ứng dụng công nghệ số.

Trong lĩnh vực văn hóa đọc, Voiz FM đang tạo nên làn sóng mới khi cung cấp hàng nghìn đầu sách nói với giao diện thân thiện và nội dung phong phú. Ứng dụng này đã thu hút đông đảo người trẻ và những người có nhu

cầu tiếp cận tri thức một cách linh hoạt và thuận tiện. Đây là minh chứng cho thấy sự chuyển đổi từ văn hóa đọc truyền thống sang văn hóa số trong xã hội hiện nay.

Một trong những ví dụ tiêu biểu là nhóm sáng tạo nội dung 1977 Vlog, gồm hai anh em song sinh Trung Anh và Việt Anh (sinh năm 1992) đã nhanh chóng trở thành hiện tượng mạng xã hội khi kết hợp phong cách phim đen trắng cổ điển với nội dung lấy cảm hứng từ văn học Việt Nam. Vblog cải biên hoặc dựa trên các tác phẩm văn học kinh điển Việt Nam (ví dụ: “Chí Phèo”, “Lão Hạc”, “Số đỏ”, “Tắt đèn”...) rồi thêm các yếu tố hiện đại như mạng xã hội, tiền ảo, giáo dục... để tạo sự hài hước và châm biếm, tạo nên sự độc đáo và thu hút hàng triệu lượt xem trên YouTube. Nhờ đó, 1977 Vlog đã được vinh danh trong danh sách Forbes Under 30 năm 2020, trở thành đại diện tiêu biểu cho khởi nghiệp văn hóa trên nền tảng số.

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực âm nhạc, các nghệ sĩ trẻ độc lập như Sơn Tùng M-TP, Đen Vâu, Hoàng Thùy Linh đã khai thác rất hiệu quả các nền tảng số như YouTube, Spotify, TikTok để phát hành và quảng bá sản phẩm, đạt hàng

trăm triệu lượt xem, bao gồm cả người dùng toàn cầu. Những nghệ sĩ này không chỉ khẳng định thương hiệu cá nhân mà còn góp phần nâng cao vị thế của âm nhạc Việt trên bản đồ thế giới, tạo nên một không gian kết nối cộng đồng và lan tỏa cảm hứng sống tích cực.

Những ví dụ trên không chỉ thể hiện những thành tựu, sự năng động và sáng tạo của các doanh nghiệp trẻ Việt Nam mà còn cho thấy tiềm năng to lớn của ngành công nghiệp văn hóa số trong việc tạo ra giá trị văn hóa mới, thúc đẩy tiêu dùng sáng tạo và hội nhập quốc tế. Đây là nền tảng quan trọng để Việt Nam xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp phát triển công nghiệp văn hóa số bền vững hiện tại và trong tương lai.

2.2 Hạn chế, khó khăn

Tuy có sự phát triển đáng ghi nhận, công nghiệp văn hóa số ở Việt Nam đang đứng trước cả cơ hội và thách thức lớn. Các doanh nghiệp và nhà sáng tạo Việt Nam phải đối mặt với một số khó khăn, thách thức, bao gồm việc thiếu nguồn vốn đầu tư, khó khăn trong việc bảo vệ bản quyền và sở hữu trí tuệ, và nhất là sự thiếu hụt của một hệ sinh thái khởi nghiệp.

Hệ sinh thái khởi nghiệp trong lĩnh

vực công nghiệp văn hóa số tại Việt Nam còn khá non trẻ, thiếu sự kết nối giữa các nhà sáng tạo, các nhà đầu tư và các tổ chức hỗ trợ. Các tổ chức này chủ yếu hoạt động độc lập và không có sự phối hợp dẫn đến việc thiếu các cơ hội hợp tác và kết nối thị trường. Nguyên nhân một phần là do việc sản xuất các sản phẩm văn hóa số chưa được chú trọng đúng mức về mặt chất lượng. Đồng thời, sự thiếu kết nối giữa các nhà sản xuất, nghệ sĩ và các nhà phát hành làm cho việc sản xuất các sản phẩm văn hóa số có giá trị cao và đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc tế trở nên khó khăn.

Nguồn vốn đầu tư hạn chế: Mặc dù có nhiều cơ hội phát triển nhưng việc tiếp cận nguồn vốn đầu tư là một trong những vấn đề lớn với các công ty khởi nghiệp. Lĩnh vực văn hóa số và ngành công nghiệp văn hóa số vẫn chưa thu hút được sự quan tâm và nguồn vốn, chủ yếu do các nhà đầu tư chưa có sự hiểu biết đầy đủ về tiềm năng và lợi nhuận của lĩnh vực này. Các tổ chức tín dụng, ngân hàng và quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam chưa có các chính sách hỗ trợ phù hợp cho phát triển công nghiệp văn hóa số. Đây là yếu tố khiến cho các doanh nghiệp gặp khó

khăn trong việc xây dựng chiến lược phát triển dài hạn trong lĩnh vực này.

Khả năng sáng tạo và phát triển sản phẩm: Các sản phẩm văn hóa số của Việt Nam, mặc dù có sự phát triển mạnh mẽ về số lượng, song chất lượng vẫn chưa thực sự cạnh tranh được với các sản phẩm từ các nền công nghiệp văn hóa số quốc tế, đặc biệt là từ Hàn Quốc, Nhật Bản hay Mỹ. Mặc dù đã xuất hiện của một số nền tảng số nội địa, ví dụ như Zing MP3 (trước đây) hay Mocha (hiện nay), các sản phẩm văn hóa số của Việt Nam vẫn chưa thể tạo ra sự phát triển mạnh mẽ khi các nền tảng này chưa đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người sử dụng.

Vi phạm bản quyền và sở hữu trí tuệ: Một trong những thách thức lớn nhất về phát triển công nghiệp văn hóa số là việc bảo vệ bản quyền và sở hữu trí tuệ trong môi trường số. Trong khi công nghệ số giúp cho sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm văn hóa trở nên dễ dàng hơn, thì việc bảo vệ bản quyền lại rất khó khăn. Các hành vi sao chép và vi phạm bản quyền xảy ra thường xuyên khiến cho các nhà sáng tạo bị mất quyền lợi hợp pháp của mình. Mặc dù Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Luật

Điện ảnh, Luật Quảng cáo, Luật Sở hữu trí tuệ... được ban hành, song việc thực thi các luật này còn hạn chế, đặc biệt là trong môi trường số. Điều này khiến các doanh nghiệp không chỉ đối mặt với rủi ro bị sao chép mà còn không thể bảo vệ được quyền lợi của mình khi bị xâm phạm.

Thế chế chính sách và khung pháp lý chưa hoàn thiện: Trong những năm gần đây, Chính phủ đã có nhiều chương trình, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế số, đổi mới sáng tạo, nhưng ngành công nghiệp văn hóa số vẫn chưa nhận được sự quan tâm và hỗ trợ đầy đủ từ phía các cơ quan hữu quan. Các chính sách về thuế, hỗ trợ đầu tư và các quy định pháp lý vẫn còn thiếu cụ thể và không phù hợp khi áp dụng đối với lĩnh vực này. Việc hình thành một cơ sở pháp lý và chính sách rõ ràng sẽ giúp giảm thiểu rủi ro và tạo động lực phát triển cho ngành công nghiệp văn hóa số.

3. Một số giải pháp tăng cường phát triển ngành công nghiệp văn hóa số

Từ những thành tựu, khó khăn, trở ngại nêu trên, cần xem xét và thực hiện một số giải pháp sau đây để đẩy mạnh

khởi nghiệp và phát triển công nghiệp văn hóa số trong kỷ nguyên mới:

- Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp hỗ trợ đổi mới sáng tạo: Cần tạo ra các nền tảng số hỗ trợ cho các nhà sáng tạo và doanh nghiệp văn hóa. Việc phát triển các nền tảng trực tuyến như các ứng dụng âm nhạc, video, sách điện tử hiện nay có thể giúp các sản phẩm văn hóa Việt Nam tiếp cận thị trường rộng lớn và phát huy sức sáng tạo. Các nền tảng này cần phải được tối ưu hóa để phù hợp với nhu cầu trong nước, đồng thời thúc đẩy các sản phẩm văn hóa độc đáo vươn ra thế giới.

- Khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp văn hóa số: Các giải pháp chính sách hỗ trợ tài chính như việc thành lập quỹ đầu tư phát triển văn hóa số hoặc các chương trình hỗ trợ cho các sản phẩm sáng tạo là rất quan trọng để thúc đẩy sự phát triển công nghiệp văn hóa số. Bên cạnh đó, việc hợp tác với các quỹ đầu tư mạo hiểm trong và ngoài nước sẽ giúp các doanh nghiệp văn hóa số có cơ hội phát triển và mở rộng quy mô. Việc khuyến khích các mô hình hợp tác liên ngành giữa công nghệ, nghệ thuật và kinh doanh sẽ thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo trong các

sản phẩm văn hóa.

- Tăng cường đào tạo nhân lực và phát triển kỹ năng sáng tạo: Các trường đại học, cơ sở giáo dục và đào tạo cần xây dựng các chương trình về phát triển công nghiệp văn hóa số, làm rõ hơn phương thức phát triển và quảng bá các sản phẩm văn hóa trong môi trường số. Đồng thời các khóa học chuyên sâu về sáng tạo nội dung số, quản lý bản quyền và kinh doanh văn hóa số cần được bổ sung để cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng phát triển ngành công nghiệp văn hóa số.

- Bảo vệ bản quyền và sở hữu trí tuệ: Cần xây dựng các quy định nghiêm ngặt về bảo vệ bản quyền và sở hữu trí tuệ trong môi trường số, đồng thời tăng cường công tác thanh tra và xử lý các hành vi xâm phạm. Cần xây dựng các nền tảng đăng ký bản quyền dễ dàng, minh bạch và thuận tiện cho các nhà sáng tạo, đồng thời xử lý nghiêm các vi phạm bản quyền và sở hữu trí tuệ hiện nay. Xây dựng và hoàn thiện một môi trường pháp lý minh bạch sẽ là yếu tố quan trọng trong việc giảm thiểu các rủi ro và khuyến khích các doanh nghiệp dám thử sức với ngành công nghiệp văn hóa số.

- Thúc đẩy hợp tác quốc tế: Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia đi đầu trong phát triển công nghiệp văn hóa số như Hàn Quốc, Nhật Bản và Mỹ¹. Hợp tác quốc tế sẽ giúp các doanh nghiệp văn hóa Việt Nam có cơ hội học hỏi về chiến lược phát triển, quản lý thương hiệu, tiếp cận thị trường khu vực và quốc tế. Cần tích cực tham gia các sự kiện văn hóa quốc tế để nâng cao giá trị thương hiệu quốc gia và quảng bá sản phẩm văn hóa thông qua nền tảng số.

3. Kết luận

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông đã tạo ra nền tảng vững chắc để các sản phẩm văn hóa số có thể được sản xuất, phân phối và tiêu thụ trên môi trường số. Thị trường tiêu thụ sản phẩm văn hóa số ở Việt Nam, đặc biệt là trong các lĩnh vực âm nhạc, phim ảnh, sách điện tử, du lịch và các hình thức nghệ thuật số khác, đang có xu hướng mở rộng nhanh chóng, với sự gia tăng mạnh mẽ của người sử dụng internet và các thiết bị di động thông minh hiện nay.

Việt Nam sở hữu một nền văn hóa đa dạng và phong phú, trong đó công nghiệp văn hóa số là cơ hội vô tận cho

việc sản xuất các sản phẩm văn hóa dân tộc. Cần tập trung khai thác những giá trị văn hóa này để tạo ra các sản phẩm đặc sắc, độc đáo, vừa bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội hiện đại. Điều kiện cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp văn hóa số tại Việt Nam chính là sự đồng hành của các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, đặc biệt là các chính sách về tài chính, đào tạo nhân lực và bảo vệ bản quyền. Để ngành công nghiệp này phát triển mạnh mẽ và bền vững, cần có sự hỗ trợ đồng bộ từ chính phủ, các tổ

chức tài chính, cơ sở đào tạo, cùng với sự nỗ lực không ngừng của cộng đồng doanh nghiệp trẻ sáng tạo.

Khởi nghiệp trong ngành công nghiệp văn hóa số tại Việt Nam mang lại không chỉ tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Nếu có thể tận dụng tốt các cơ hội, đồng thời khắc phục các khó khăn thách thức, ngành công nghiệp văn hóa số nước ta hoàn toàn có thể vươn ra thế giới, phát huy “sức mạnh mềm” của văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ■

¹ Hàn Quốc là một ví dụ nổi bật về sự thành công trong việc phát triển công nghiệp văn hóa sáng tạo, đặc biệt là với K-pop. Quốc gia này chú trọng ứng dụng công nghệ trong quảng bá văn hóa, đặc biệt là thông qua các nền tảng trực tuyến như YouTube, V Live và các dịch vụ phát trực tuyến khác. Điều này đã giúp K-pop lan tỏa toàn cầu, từ Đông Á đến các khu vực khác trên thế giới.

Nhật Bản là quốc gia có phim hoạt hình anime và truyện tranh manga phát triển mạnh mẽ cho đủ mọi lứa tuổi. Các bộ phim hoạt hình và truyện tranh không chỉ được tiêu thụ qua sách hay phim mà còn có thể chuyển thể thành trò chơi điện tử, đồ chơi, thời trang, và các vật phẩm văn hóa khác được toàn cầu chào đón.

Mỹ đã xây dựng thành công một nền công nghiệp văn hóa toàn cầu với Hollywood là trung tâm. Thông qua các dịch vụ như Netflix và Hulu, các sản phẩm văn hóa Mỹ tiếp cận toàn bộ khán giả toàn cầu. Một điểm nổi bật của ngành công nghiệp văn hóa Mỹ là sự đa dạng hóa các lĩnh vực âm nhạc, phim ảnh, trò chơi điện tử ứng dụng công nghệ số.

TƯ TƯỞNG GẮN KẾT CỘNG ĐỒNG VÀ NHÂN CÁCH CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

● GS, TS ĐẶNG CẢNH KHANH

Ở nước ta, những nghiên cứu về lịch sử dân tộc được ghi chép công phu trong những bộ quốc sử nổi tiếng, đã để lại cho các thế hệ đi sau những hiểu biết sâu sắc về dân tộc Việt Nam, làm rõ được những đóng góp của tổ tiên và các bậc tiền bối đối với công cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước, góp phần vào sự tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy, ngoài việc ghi chép về những biến đổi của các triều đại lịch sử, chúng ta vẫn chưa có được những sự quan tâm đúng mức đến khía cạnh lịch sử của văn hóa xã hội Việt Nam, lịch sử những hoạt động lao động sáng tạo về văn hóa vật chất, tinh thần và tạo nên những đặc trưng của cuộc sống, nhân cách con người Việt Nam. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có được một

bộ sử nào nghiên cứu, phân tích chuyên sâu về lịch sử của nền văn minh Việt Nam.

1. Tư tưởng đoàn kết cộng đồng là đặc trưng cơ bản của hệ giá trị Việt Nam và “nền văn minh Việt Nam” làm hình thành nhân cách con người trong xã hội truyền thống

Những hạn chế và những khoảng trống trong nghiên cứu lịch sử văn minh Việt Nam đã khiến chúng ta, đặc biệt là thế hệ trẻ hiện đại chưa có điều kiện để hiểu sâu sắc và đầy đủ hơn về những đặc điểm cốt lõi của nền văn minh Việt Nam trong đó nổi bật là tinh thần gắn kết cộng đồng trong lịch sử dân tộc.

Chẳng hạn như: những điều kiện về tự nhiên đất đai, sông núi, khí hậu đã tác động tới nhận thức, tư duy, tình cảm, lối sống của người Việt Nam như thế nào. Những yếu tố nào tạo

thành nền móng cơ bản cho nền văn minh Việt Nam, đặc biệt là sự tồn tại của nền văn minh cộng đồng, các giá trị về cuộc sống gia đình và sự tôn trọng người phụ nữ, người mẹ, tạo thành sự đoàn kết tương thân tương ái, gắn kết giữa con người với con người Việt Nam xuyên suốt các quá trình lịch sử...

Sử gia Ngô Thì Sĩ trong *Đại Việt Sử Ký Tiền Biên* (Ngoại ký quyển 1 từ 9b) đã từng nói về những đặc trưng cơ bản về nền văn minh Việt Nam với những câu viết thực sự giản dị nhưng lại vô cùng sâu sắc như sau: *“Nước Nam từ đời Lạc Hồng vua dân cùng cày, cha con cùng tắm, người và giống vật cùng ở nhà sàn, cấy ruộng lạc điền theo nước triều lên xuống. Dân sống ở thời bấy giờ cùng nhau vui vẻ chơi đùa ở trong cội đất không rét, không nóng... Có thể gọi là đời thì chí đức, nước thì cực lạc. Vua thì yên vui như Phật. Dân thì vẽ mình, làm ăn, không phiền nhiễu gì đến sưu thuế, không việc gì phải canh phòng. Vua dân thân nhau, dẫu vài nghìn năm cũng không thay đổi”*.

Mọi người đều biết, hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt, sự khó khăn trong sản xuất lúa nước, sự đấu tranh liên tục

để tồn tại được với những thách thức của nạn ngoại xâm đã không cho phép người Việt Nam sống riêng biệt như những cá nhân và gia đình hoàn toàn đơn lẻ, cũng như sống trong các trang trại biệt lập như ở nhiều quốc gia khác.

Lật qua vài trang sử cũ từ các thời Lê, Nguyễn, chúng ta thấy dường như năm nào cũng ghi lại những tai họa to lớn của thiên nhiên đối với con người, không hạn hán, mất mùa thì cũng bão lụt, đê vỡ, sâu bệnh tràn lan. Người Việt Nam sinh ra, lớn lên rồi mất đi trong môi trường cộng đồng, trong một cuộc sống gắn liền với những vui buồn hạnh phúc, đắng cay của cộng đồng. Bởi vậy, việc duy trì mối liên kết cộng đồng cũng chính là sự duy trì cuộc sống của bản thân, gia đình, họ tộc và cũng là của chính cộng đồng.

Chế độ công điền, công thổ với những kiểu biến dạng khác nhau của nó, kéo dài trong suốt lịch sử lao động sản xuất ở Việt Nam, đã làm giảm bớt phần nào những sự đối kháng xã hội, là cơ sở cho những quan hệ nhân ái giữa con người với con người. Khác với nhiều dân tộc khác, trong nấc thang giá trị xã hội, những chuẩn mực về đức hy sinh vì tổ quốc, quê hương, sự trung



Đoàn viên thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện, góp phần xây dựng nông thôn mới _ Ảnh: baohoabinh.com.vn

thành với toàn thể cộng đồng bao giờ cũng được đặt lên vị trí cao nhất.

Kế tiếp lẫn nhau trong bao nhiêu thế hệ người Việt Nam, tinh thần quên thân vì nghĩa cả, hy sinh thân mình vì tập thể cộng đồng được duy trì và nuôi dưỡng, thấm vào máu của mọi người, tạo ra những quy tắc đạo đức và điều chỉnh các hành vi xã hội. Nhờ quan điểm sống, tình yêu quê hương, đất nước, đồng bào sâu sắc ấy, mà dân tộc Việt đã duy trì được một sự hài hòa trong các quan hệ xã hội, làm hạn chế phần nào những sự phát triển của tính vị kỷ, tạo ra được một sức mạnh

chung để sinh tồn và chiến thắng ngoại xâm.

Đối với người Việt, cuộc sống cộng đồng là hết sức quan trọng, cộng đồng chính là nơi để một cá nhân biểu hiện những phẩm chất của mình. Lối sống cộng đồng, mặc dù trong suốt chiều dài lịch sử có thể tạo ra nhiều hạn chế như tư tưởng bình quân, sự kém năng động trong tư duy kinh tế, tâm lý sản xuất tự cấp tự túc, thái độ coi thường công nghệ... nhưng lại chính là cơ sở quan trọng để duy trì sự thống nhất chung, là linh hồn cho sự đoàn kết toàn dân trong xây dựng và bảo vệ đất nước.

Người Việt từ khi sinh ra cho tới khi nhắm mắt xuôi tay không được phép quên đi những trách nhiệm chung đối với cộng đồng. Những chuẩn mực về một xã hội đoàn kết và tương thân tương ái được đưa lên hàng cao nhất trong hệ giá trị truyền thống, trở thành một “tín ngưỡng”, điều mà tất cả các loại kẻ thù từ bên ngoài đều buộc phải đối đầu trong tham vọng khuất phục người Việt.

Quan điểm chung của các triều đại phong kiến Việt Nam đều đề cao tính đoàn kết dân tộc, tôn trọng các mối quan hệ cộng đồng, làng xã, lấy tinh thần đoàn kết làm chỗ dựa cho sự hưng vong của tổ quốc. Ngay sau khi chuyển kinh đô về Thăng Long, mặc dù còn trăm nghìn mối lo, kho binh nhà nước cạn kiệt, nhưng vua Lý Thái Tổ vẫn ban chiếu tha tô thuế trong ba năm liền, khuyến khích người dân khai hoang, mở ruộng. Nhà nước đã khuyến khích sự liên kết, gắn bó trong các cộng đồng dân cư, tạo nên tinh thần tập thể, đoàn kết, tình yêu với quê hương đất nước.

Người Việt có truyền thống làm gì cũng phải có bạn có bè, “buôn có bạn, bán có phường”. Bởi lẽ, người ta phải

sống và gắn bó với cộng đồng, với môi trường xã hội xung quanh suốt cả cuộc đời. “Sống ở làng, sang ở nước” đó là nguyên tắc chung. Người trẻ lớn lên trong cộng đồng quê hương, học hành, lao động, kiếm sống, chỉ khi đỗ đạt, có danh vọng địa vị, được nhà nước bổ dụng chức vị thì mới rời khỏi quê hương. Khi già cả, chân chậm, mắt mờ, không còn sức lực đóng góp gì nữa thì lại về làng, về lại cái cộng đồng ban đầu mà mình đã sinh ra và lớn lên.

Đạo đức cao nhất trong nấc thang giá trị của con người là làm tròn bổn phận của mình trước cộng đồng, hy sinh sức lực, tiền của và thậm chí cả tính mạng vì cuộc sống của cộng đồng. Những công việc chung của làng, của nước bao giờ cũng phải được coi là quan trọng và về nguyên tắc nó phải được đặt lên trên việc nhà, việc cá nhân. Mỗi thành viên trong xã hội đều phải có trách nhiệm chung trong việc bảo vệ đường sá, cầu cống, đê điều, quản lý an ninh trật tự, tuần tra, canh gác, ngăn chặn các tệ nạn xã hội, đóng góp xây dựng đình chùa, trường học, công trình văn hóa...

Những nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước về xã hội Việt

Nam truyền thống đều chỉ ra rằng, cho đến tận thế kỷ XX, ruộng đất cơ bản ở Việt Nam vẫn nằm trong tay nhà nước và các cộng đồng làng xã, ruộng tư cũng tồn tại nhưng không nhiều. Trong tác phẩm nổi tiếng: *“Người nông dân Việt Nam ở châu thổ Bắc Kỳ”*, học giả người Pháp Piere Gourou đã phân tích khá sâu cơ cấu xã hội Việt Nam trong thời kỳ Pháp thuộc và tỏ ra hết sức ngạc nhiên về sức sống của các cộng đồng làng xã. Ông cho rằng, mọi đặc trưng được gọi là truyền thống của người Việt, cũng như những sự trì trệ bảo thủ của xã hội Việt Nam cũng đều bắt nguồn từ cái cộng đồng làng xã này.

Như vậy, có thể nói, cơ cấu cơ bản của xã hội Việt Nam trước đây là cơ cấu xã hội mà trong đó hoạt động của các cộng đồng làng xã là nền tảng cơ bản. Nó tồn tại trong suốt chiều dài của lịch sử Việt Nam. Nếu xem xét sự tồn tại tại xã hội truyền thống, chúng ta có thể thấy, cơ cấu xã hội gắn liền với sản xuất nông nghiệp, dựa trên nền tảng của chế độ công điền, công thổ, với việc tự quản cao của các cộng đồng làng xã, đã tồn tại một cách khá vững chắc. Nó vượt qua mọi bão giông của những thay đổi các chính thể và triều

đại, từ các cuộc chiến tranh và ly tán để làm nên những đặc trưng của xã hội Việt Nam, văn hóa Việt Nam, các chuẩn mực và giá trị sống của con người Việt Nam.

Cũng chính Piere trong khi nhấn mạnh rằng, hiếm có một dân tộc nào lại duy trì được một sự đoàn kết cộng đồng chặt chẽ như dân tộc Việt Nam. Ông cũng đã cho rằng, con người ở đây đã “biểu hiện bản thân mình, năng lực, phẩm chất đạo đức của mình không phải từ những đặc tính cá nhân mà thông qua các quan hệ xã hội, cộng đồng. Không ở đâu khác mà trong chính những đóng góp của cá nhân vào các mối quan hệ cộng đồng, cá nhân mới có thể biểu tỏ được phẩm chất của mình”.

Theo phân tích của ông, chính các hoạt động của cộng đồng mới là nơi quan trọng nhất để đo lường các giá trị của cá nhân. “Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp”, câu ngạn ngữ quen thuộc đó cũng nói lên phần nào tầm quan trọng của việc khẳng định vị thế của một cá nhân đối với hoạt động cộng đồng. Trong trường hợp nếu có mâu thuẫn quyền lợi của cá nhân với quyền lợi của cộng đồng thì về nguyên

tắc, cá nhân phải chịu sự hy sinh vì quyền lợi chung. Nhờ có quan niệm sống như trên mà người Việt đã duy trì được một sự hài hòa trong các quan hệ xã hội, làm hạn chế phần nào sự phát triển của tính vị kỷ, để tạo ra được sức mạnh chung cho sự sinh tồn và phát triển chung của dân tộc.

2. Bảo quốc và hộ dân là nguyên tắc quản trị cao nhất của nhà nước đối với các cộng đồng

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, việc quan tâm tới toàn bộ người dân trong cộng đồng là một trong những chuẩn mực và hệ giá trị cao nhất đối với người lãnh đạo đất nước. “Bảo quốc” (giữ nước) và “hộ dân” (giúp dân) là hai nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà cầm quyền. Người Việt xưa cho rằng, nếu không làm tròn hai nhiệm vụ này thì sự tồn tại của một triều đại cũng chẳng có ý nghĩa gì.

Ở Đền Trần, Nam Định, nơi thờ phụng các vị vua nổi tiếng nhà Trần, ngay tại cổng Ngũ Môn còn ghi khắc đôi câu đối:

Bảo quốc hộ dân, ngoại tặc chí kim do bạch phát

Nhân hòa đức trị, nội bang tự cổ tạ hoàng ân

(Giữ nước, giúp dân, đến nay giặc ngoại xâm đâu còn bạc trắng vì khiếp sợ

Lấy đức trị nước, từ xưa dân trong nước khắp nơi đều tạ ơn vua).

Tư tưởng “lấy dân làm gốc”, chăm lo tới đời sống của người dân luôn là tư tưởng chính thống, chủ đạo, là quy chuẩn quan trọng nhất, là “sách lược ngàn năm” dựng nước và giữ nước của dân tộc, là cẩm nang điều hành đất nước đối với mọi ông vua, mọi triều đại ở Việt Nam. Điều này cũng đã được ghi nhớ và đúc kết lại thành một nguyên tắc cai quản đất nước:

*Dân vi bang bản thiên niên sách
Công tại nhân tâm vạn cổ trường
(Lấy dân làm gốc, đó là sách lược ngàn năm*

Công lao ở lòng người sẽ ghi tạc muôn thuở)

(câu đối ở Đền Trần - Nam Định)

Trần Hưng Đạo đề cao tư tưởng “khoan thư sức dân”, để lấy sức dân làm thế mạnh của nước. Nguyễn Trãi kêu gọi phải lấy dân làm gốc, nêu cao tư tưởng “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt trước lo trừ bạo”, có nghĩa rằng, người dân mới là quan trọng nhất đối với một quốc gia.

Những triều đại được coi là thịnh trị là triều đại mà mọi người dân đều được sung túc, thóc gạo đầy bờ, dân tình khấn khởi, “của rơi ngoài đường không ai thèm nhặt”.

Những triều đại bị coi là suy đồi là những triều đại không chăm lo được cho dân, đất nước nghèo đói, mất mùa, quan lại tham nhũng. Những nhà lãnh đạo không quan tâm được tới dân, tàn ác với dân bị gọi là loại “vua quỷ” (Lê Uy Mục), ăn chơi trác táng trên mồ hôi xương máu của dân là “vua lợn” (Lê Tương Dực)...

Chính sách chung của nhà nước, tùy theo mỗi giai đoạn lịch sử, dù là quản lý theo kiểu đức trị, pháp trị, nhân trị hay văn trị... thì cũng đều phải dựa trên những nguyên tắc cơ bản của “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”, tức là phù hợp với sự phát triển của thời đại, phù hợp với hoàn cảnh đất đai, thiên nhiên và sau cùng, phù hợp với lòng dân.

Quan điểm “lấy dân làm gốc”, được ghi nhận rõ ràng nhất là ngay từ triều Lý. Lấy dân làm gốc được ghi nhận trong những văn bản pháp luật chung. Trong Bộ Hình luật đầu tiên của nước ta thời đó mà sau này được biết đến

hiều với cái tên là “Ban sách hình thư” công bố năm 1042, vai trò chăm lo đến đời sống của người dân trăm họ đã được khẳng định rõ. Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” đã ghi rõ “Trước kia có kiện tụng phiền nhiễu, quan giữ việc hình, thường câu nệ luật văn, cốt làm khắc nghiệt, thậm chí bị oan uổng. Vua lấy làm thương xót, sai trung thư sửa định luật lệnh châm chước cho hợp, chia ra môn loại, biên ra điều khoản, làm sách hình luật của một triều đại để cho người xem dễ hiểu, lời văn rõ ràng, không mập mờ, tùy tiện. Sách làm xong xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện”.

Cũng đọc trong Đại Việt sử ký toàn thư, chúng ta thấy quan điểm chung của nhà nước lúc nào cũng phải nhấn mạnh “chỉnh đốn pháp luật sao cho giảm bớt nỗi khổ của dân, xóa bớt bất công trong thiên hạ”. Vua nhà Lý nhiều lúc còn tỏ ra thương xót cho cả những kẻ tù tội đôi lúc chỉ vì miếng cơm manh áo, lại chưa được giáo hóa mà đã trót làm lỡ và yêu cầu thuộc hạ phải gửi áo ấm cho họ trong mùa đông rét mướt.

Nhân có hòa thì nước mới thái bình, chính sách có đáp ứng được với tâm

tư, nguyện vọng của người dân thì dân mới phấn khởi, lòng dân mới yên, đất nước mới ổn định và phát triển. Bởi vậy, mỗi khi triều đình ban hành các chính sách lớn, thường vẫn cất cử các quan viên đi tới tận từng thôn xóm, làng mạc để quan sát, nghe ngóng dân tình, hỏi ý kiến các vị bô lão và người dân thu thập ý kiến trước khi ban hành. Trong quá trình thực thi một chính sách cũng như vậy, nếu chính sách nào không hợp lòng dân sẽ lập tức được tu sửa, điều chỉnh thậm chí bãi bỏ.

Ở đền “Nam Hải Thần Vương”, tại Đồ Sơn, Hải Phòng có khắc ghi một câu đối, giống như là một tuyên ngôn cho người lãnh đạo: Tâm an quốc thịnh, tâm trị quốc/ Quốc thịnh tâm an, quốc bình tâm” (*Lòng dân có yên thì đất nước mới thịnh vượng, vậy nên phải lấy cái tâm mà trị nước/ Đất nước có thịnh vượng thì lòng dân mới yên ổn, do vậy phải tạo sự phồn thịnh của nước để mà an dân*).

Trong những thời điểm đất nước lâm nguy, cần đến những quyết sách lớn, Nhà nước bao giờ cũng phải thăm dò, tìm hiểu ý kiến của người dân. Để tránh thói độc đoán, quan liêu, xa dân,

nhiều ông vua còn thường xuyên “vi hành”, mặc giả lái buôn, nho sĩ, văn nhân, thâm nhập vào đời sống xã hội.

Vua Trần Nhân Tông có lần vi hành tận một làng xa xôi - làng Mỗ, Kiến Thụy, Hải Phòng đã để mặc cho dân binh trong làng bắt trói, dẫn ra giữa sân đình. Đến khi mọi người nhận ra, quỳ rạp dưới chân, ông vẫn không giận mà còn khen về tinh thần cảnh giác. Lịch sử cũng còn ghi rõ về nội dung hội nghị Diên Hồng nổi tiếng, lấy ý kiến của các vị bô lão trong việc chống giặc Nguyên Mông. Dựa vào dân, quan tâm đến cuộc sống của người dân là bí quyết để gây dựng mỗi đoàn kết toàn dân.

Trong các sách vở còn lưu lại đến nay, trách nhiệm về mặt pháp lý và đạo đức của người cầm quyền phải chăm lo cho đời sống của người dân luôn luôn được khẳng định. Bên cạnh việc quan tâm chung đến đời sống của mọi cư dân, trong xã hội, luật Hồng Đức thời Lê còn khẳng định có bốn loại người mà chính quyền địa phương và cộng đồng làng xã phải có trách nhiệm đảm bảo cuộc sống cho họ, đó là người già không nơi nương tựa, phụ nữ cô độc, trẻ mồ côi, người tàn tật. Luật còn

khẳng định rằng, một viên tri huyện có thể sẽ bị bãi nhiệm, thậm chí bị phạt tội nặng nếu trong địa hạt mình cai trị đã để cho dân tình đói khổ, bị lũ lụt, phải tha phương cầu thực, hoặc để phong hóa, suy đồi... Cứu trợ xã hội, thời nào cũng vậy, đều được coi là chính sách nhất quán, là một nhiệm vụ của chính quyền nhà nước và các cộng đồng làng xã. Nhà nước thành lập các kho thóc nhằm cứu giúp các vùng thiên tai, lũ lụt, hạn hán, mất mùa.

Dựa trên nền tảng phổ biến của chế độ công điền công thổ, duy trì các quan hệ cộng đồng làng xã, ở xã hội Việt Nam, sự phân chia đẳng cấp không quyết liệt như ở các xã hội phương Tây thời Trung cổ, Ấn Độ hoặc nhiều nơi khác.

Ở xã hội Việt Nam truyền thống, người ta không quá khe khắt trong sự phân biệt địa vị xã hội. Việc đánh giá con người thường thông qua những đóng góp cho cộng đồng, thông qua học vấn và tri thức. Người bình dân không quá khó khăn khi kết hôn với con cái nhà quý tộc, quan lại như ở nhiều nước phong kiến khác.

Nếu ở những nước có sự phân biệt đẳng cấp quyết liệt thì không thể có

hiện tượng một anh học trò nghèo như Nguyễn Phi Khanh lại kết hôn được với con gái của một người quý tộc như Trần Nguyên Đán, vị đại tư đồ, thông minh nhất mực, quý tộc nhất mực của triều Trần. Mà nếu chẳng có mối lương duyên rất chênh lệch về đẳng cấp này của người Việt truyền thống thì chúng ta cũng chẳng có được sự ra đời của một thiên tài xuất chúng, một danh nhân thế giới là Nguyễn Trãi...

Trong bầu không khí nhân văn đó, gia đình và phụ nữ cũng được tôn trọng. Theo luật triều Lê và nhiều lệ làng truyền thống, người phụ nữ có cả quyền được lựa chọn người bạn đời, được quyền ly dị khi người chồng vô trách nhiệm, được quyền thừa kế tài sản...

Xã hội đã tạo cơ hội phấn đấu cho mọi loại người, kể cả nhóm bình dân. Ai cũng có thể trở thành quý tộc, quan lại, thông qua việc học hành, khoa cử. Hiếm có nơi nào trên thế giới mà một người thuộc tầng lớp bình dân, thậm chí nghèo khổ, học hành phấn đấu rèn luyện thành tài là có thể trưởng thành và đứng vào hàng ngũ những quan lại, thậm chí quan lại cao cấp nhất trong điều hành đất nước.

Trong lịch sử của mình, có thể nói, dân tộc Việt Nam là một trong những dân tộc đã có được một đội ngũ đông đảo nhất những trí thức lớn xuất thân từ tầng lớp bình dân. Chúng ta có rất nhiều tể tướng, thượng thư xuất thân chỉ là những anh học trò nghèo, những kẻ chăn trâu, cắt cỏ, học hành dưới những ngọn đèn vón chỉ là những con đom đóm...

3. Sự phân giải và tái tạo cơ cấu xã hội nhằm kế thừa và phát huy những mặt tốt đẹp của văn minh cộng đồng truyền thống phù hợp với những đòi hỏi của sự phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới

Không còn nghi ngờ gì nữa, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mà chúng ta tiến hành trong nhiều năm qua về thực chất chính là cuộc cách mạng về cơ cấu xã hội, trong đó, những cơ sở xã hội cũ không còn phù hợp sẽ bị thay thế bởi một cơ sở xã hội mới.

Có thể nói, công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam sẽ không chỉ là sự thay đổi cơ chế quản lý xã hội mà còn là một quá trình phân giải và tái tạo cơ cấu xã hội liên tục, xác định những chuẩn mực và giá trị tốt đẹp, hướng tới sự phát triển đất nước trong kỷ

nguyên mới. Về điều này, Tổng Bí thư Tô Lâm trong bài viết với tựa đề “Động lực mới cho phát triển kinh tế” đã khẳng định rằng: *“Trong lộ trình biến đổi xã hội, biến đổi về cơ cấu kinh tế kéo theo biến đổi về cơ cấu xã hội và biến đổi hệ thống giá trị, chuẩn mực xã hội”*.

Việc nghiên cứu cơ cấu xã hội của xã hội Việt Nam hiện nay đòi hỏi chúng ta phải xem xét lại cơ cấu xã hội Việt Nam một cách hệ thống và toàn diện trên hai khía cạnh. *Thứ nhất*, phân tích, làm rõ một cơ cấu xã hội mang nặng những nét nông nghiệp truyền thống đang giải thể, mà kéo theo nó là một loạt những hệ quả kinh tế chính trị, xã hội, văn hóa, lối sống, nhân cách con người. *Thứ hai*, phân tích, phát hiện, dự báo, xây dựng một chiến lược về sự tái tạo cơ cấu xã hội mới trên cơ sở những định hướng phát triển của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trong trường hợp này, các nghiên cứu cần phải đưa ra được những kịch bản về sự phát triển của cơ cấu xã hội tương ứng với những chiến lược phát triển trong kỷ nguyên mới.

Nếu xem xét bề sâu của sự tồn tại xã hội trong xã hội truyền thống, chúng ta

thấy cơ cấu xã hội nói trên gắn liền với sản xuất nông nghiệp, dựa trên nền tảng của chế độ công điền công thổ, với tính tự quản cao của các cộng đồng làng xã, đã tồn tại một cách khá vững chắc. Nó vượt qua mọi bão giông của những thay đổi từ các chính thể và triều đại, từ các cuộc chiến tranh và ly tán để làm nên những đặc trưng của xã hội Việt Nam, văn hóa Việt Nam, các chuẩn mực và giá trị sống, với tất cả những gì tốt đẹp và cả những hạn chế của con người Việt Nam.

Bởi vậy, để bước vào xã hội hiện đại, vào kỷ nguyên mới, mang tính đột phá cao, theo chúng tôi có lẽ lần đầu tiên trong lịch sử, cơ cấu của xã hội Việt Nam truyền thống sẽ phải đối diện với những sự thay đổi mạnh mẽ nhất, trong đó những giá trị sống tốt đẹp sẽ được kế thừa và phát huy, những sự trì trệ và bảo thủ gắn liền với xã hội nông nghiệp sẽ bị phá vỡ.

Có thể nói, *quá trình tái cơ cấu xã hội ở Việt Nam hiện đại cần phải được hiểu như là một quá trình vận hành liên tục, sự chuyển đổi của từng bộ phận cấu thành, từng nhóm dân cư xã hội, các giai tầng xã hội vào một bộ khung kết cấu mới phù hợp với những*

nhu cầu phát triển mới trong kỷ nguyên mới. Có những bộ phận của cơ cấu cũ sẽ bị biến đổi hoàn toàn, thậm chí mất đi, nhưng cũng có những bộ phận cấu thành mới sẽ hình thành và phát triển.

Tuy nhiên, ở đây, câu hỏi đặt ra là, trong cuộc cách mạng về cơ cấu xã hội này, những giá trị tốt đẹp truyền thống về sự gắn kết cộng đồng (*mà trong một cuốn sách chúng tôi đã cho rằng nó chính là một bộ “gen” tốt đẹp của văn hóa, con người Việt Nam*) sẽ được xem xét như thế nào?

Câu hỏi này cần nhiều đến những sự nghiên cứu, phân tích biện chứng. Chỉ có điều, kết cấu của ngôi nhà Việt Nam tương lai, chắc chắn không phải được xây dựng trên sự phá bỏ hoàn toàn và nhanh chóng toàn bộ kết cấu của ngôi nhà xưa để xây lại một ngôi nhà khác, cũng không phải chỉ là sự tổng hợp những nguyên vật liệu hoàn toàn mới được nhặt nhạnh từ bên ngoài, mà phải là sự kế thừa và phát triển liên tục.

Ngày nay, chúng ta đã có những điều kiện tốt nhất về thiên thời, địa lợi, nhân hòa để thực hiện ước mơ ngày xưa của sử gia Ngô Thì Sĩ, xây dựng xã hội mà: *“Đời thì chí đức, nước thì cực lạc. Vua*

thì yên vui như Phật. Dân thì về mình, làm ăn, không phiền nhiễu gì đến sưu thuế, không việc gì phải canh phòng. Vua dân thân nhau, dầu vài nghìn năm cũng không thay đổi". Nếu kinh tế thị trường cơ sở xã hội tốt và bình đẳng để các cá nhân và nhóm xã hội có điều kiện phát huy được hết năng lực tư duy sáng tạo của mình đóng góp cho xã hội thì việc hướng tới những định hướng xã hội chủ nghĩa, lại là điểm nhắc nhở nhau về sự kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống tương thân, tương ái, gắn kết cộng đồng.

Dẫu tuân theo những quy luật khắc khe của kinh tế thị trường, nhưng không giống với nhiều nước, Việt Nam sau thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, chúng ta đã xác lập được một chính quyền Nhà nước của nhân dân, có đầy đủ sức mạnh quyền lực để duy trì sự hài hòa trong các mối quan hệ xã hội và bảo vệ quyền lợi cho những người lao động. Đó là sự khác biệt cơ bản của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với các loại kinh tế thị trường khác.

Chính điều đó đã tạo cơ sở để chúng ta gắn phát triển kinh tế nhanh,

bền vững với mô hình tăng trưởng, chất lượng, hiệu quả, gắn sức cạnh tranh khoa học - công nghệ với sự đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số với đổi mới đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Chúng ta cũng sẽ đẩy mạnh triển khai các dự án phát triển chiến lược về hạ tầng năng lượng, hạ tầng giao thông, hạ tầng số, đường sắt tốc độ cao, đường bộ cao tốc Bắc - Nam, nhà máy điện hạt nhân, đi vào các lĩnh vực mới như công nghiệp bán dẫn và trí tuệ nhân tạo, xây dựng những trung tâm tài chính tầm cỡ khu vực và quốc tế.

Trong bối cảnh đầy mạnh tinh gọn, sắp xếp lại bộ máy Nhà nước và địa phương, cùng với phát triển đột phá khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, *chúng ta cũng có điều kiện tốt nhất để giải phóng các nguồn năng lực không chỉ con người cộng đồng mà cả con người cá nhân, xây dựng một thể hệ con người Việt Nam mới kế thừa và phát huy những giá trị cốt lõi căn bản nhất của văn minh Việt Nam, đóng góp tích cực và chủ động hơn nữa vào nền chính trị thế giới, nền kinh tế toàn cầu và nền văn minh nhân loại* ■

CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM: LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

● PGS, TS CHU VĂN TUẤN

*Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.*

Tôn giáo không chỉ là một hình thái ý thức xã hội mà còn là một thực thể xã hội, một lực lượng xã hội, có vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển xã hội. Do vậy, trong bất kỳ giai đoạn lịch sử nào, ở bất kỳ quốc gia nào, tôn giáo cũng luôn được quan tâm, mặt khác, cách ứng xử với tôn giáo sẽ ảnh hưởng đến các vấn đề khác của xã hội, giải quyết vấn đề tôn giáo không tốt sẽ gây ra những hệ lụy to lớn đối với xã hội, thậm chí gây ra những mâu thuẫn, xung đột xã hội. Nhìn lại lịch sử các quốc gia châu Âu cho thấy, tôn giáo (Kitô giáo) đã chi phối mọi mặt của đời sống xã hội trong hàng nghìn năm lịch sử. Chính vì vậy, các quốc gia trên thế giới đều chú trọng xây dựng, hoàn thiện chính sách tôn giáo, xem chính sách tôn giáo là một trong những chính

sách hết sức quan trọng bên cạnh những chính sách khác.

Chính sách tôn giáo không phải được xây dựng dựa trên ý chí chủ quan của Nhà nước, mà phải dựa trên những cơ sở lý luận, thực tiễn, những cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, nhằm hướng đến mục tiêu bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo - một quyền con người cơ bản, cũng như bảo đảm cho sự phát triển xã hội. Trong số những cơ sở đó, chế độ chính trị hay thể chế chính trị là một nền tảng quan trọng để xây dựng chính sách tôn giáo. Trên cơ sở thể chế chính trị, mối quan hệ giữa chính trị và tôn giáo được xác lập sẽ trở thành cơ sở trực tiếp cho sự hình thành chính sách tôn giáo. Ngoài ra, tôn giáo không chỉ là vấn đề của mỗi quốc gia mà còn là vấn đề của khu vực và thế giới; do vậy, luật pháp quốc tế,

các công ước quốc tế... về tôn giáo cũng là một cơ sở lý luận cho việc xây dựng chính sách. Bên cạnh đó, chính sách tôn giáo phải dựa trên cơ sở thực tiễn đời sống tôn giáo của mỗi quốc gia; bao gồm lịch sử, đặc điểm, tình hình, sự phát triển, truyền thống văn hóa, v.v. liên quan đến tôn giáo.

Ở Việt Nam, để có thể xây dựng chính sách tôn giáo tương đối hoàn chỉnh như hiện nay, chúng ta đã phải trải qua một quá trình lâu dài, gắn với quá trình đổi mới nhận thức của Đảng đối với tôn giáo, và nhìn nhận vai trò, vị trí của tôn giáo đối với con người, xã hội. Hiện nay, chúng ta đã xây dựng Luật Tín ngưỡng,

tôn giáo (năm 2016) trên cơ sở sửa đổi, bổ sung, phát triển Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo ban hành năm 2004. Để đạt được thành tựu này, chúng ta đã phải trải qua một quá trình phát triển về nhận thức lâu dài ngay từ những ngày đầu thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Qua mỗi một

giai đoạn, cùng với sự đổi mới nhận thức của Đảng về tôn giáo, cùng với yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng như sự phát triển của các tôn giáo, luật pháp của Việt Nam ngày càng được hoàn thiện hơn, bảo đảm, bảo vệ tốt hơn quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Ở Việt

Ở Việt Nam, để có thể xây dựng chính sách tôn giáo tương đối hoàn chỉnh như hiện nay, chúng ta đã phải trải qua một quá trình lâu dài, gắn với quá trình đổi mới nhận thức của Đảng đối với tôn giáo, và nhìn nhận vai trò, vị trí của tôn giáo đối với con người, xã hội.

Nam, xét các yếu tố chi phối luật pháp về tôn giáo, chính sách tôn giáo thì ngoài những yếu tố như mô hình nhà nước, mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức tôn giáo, thể chế chính trị, một trong những yếu tố quan trọng nhất là quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng. Quan điểm của Đảng là những chủ trương, đường lối mang

tính chất định hướng cho chính sách tôn giáo của Việt Nam, đồng thời đó là cơ sở lý luận quan trọng cho việc xây dựng chính sách tôn giáo.

Về cơ bản, Việt Nam hướng đến một chính sách tôn giáo hài hòa, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm các tôn giáo bình đẳng với

nhau và bình đẳng trước pháp luật; đồng thời chính sách tôn giáo Việt Nam cũng tương thích với pháp luật quốc tế trong bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, quyền con người... Mục đích của chính sách tôn giáo là xây dựng đoàn kết tôn giáo, đoàn kết dân tộc, tôn giáo gắn bó, đồng hành với dân tộc và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chính sách tôn giáo không chỉ là việc cung cấp một khung khổ pháp lý cho các hoạt động tôn giáo mà còn phản ánh các mối quan hệ giữa quyền thể nhân và pháp nhân tôn giáo. Trên phương diện là chủ thể lãnh đạo, quản lý xã hội, Nhà nước phải giải quyết được mối quan hệ giữa một bên là tín đồ tôn giáo, một bên là công dân của quốc gia; giữa một bên là tổ chức tôn giáo với những đặc thù về niềm tin và thực hành tôn giáo với một bên là một tổ chức xã hội có vị trí, vai trò, có các mối quan hệ với các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Chính sách tôn giáo ở Việt Nam ngày càng được hoàn thiện, góp phần bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người dân, quyền hoạt động tôn giáo theo pháp luật, từ đó tăng cường đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, các tôn giáo gắn bó đồng hành cùng dân tộc, góp phần xây dựng xã hội hài hòa, ổn định, phát triển. Có thể nói, chính sách tôn giáo ở Việt Nam đã giải quyết được những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản. Chính sách tôn giáo là cơ sở, nền tảng trong việc nhìn nhận tôn giáo, ứng xử với tôn giáo, đồng thời cũng là cơ sở để giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến tôn giáo.

Có thể nói, chính sách tôn giáo ở Việt Nam đã giải quyết được những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản. Chính sách tôn giáo là cơ sở, nền tảng trong việc nhìn nhận tôn giáo, ứng xử với tôn giáo, đồng thời cũng là cơ sở để giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến tôn giáo.

Về cơ bản, chính sách tôn giáo nói chung, chính sách tôn giáo của Việt Nam nói riêng đều cần phải giải quyết được, hay làm khung khổ đối với ba vấn đề lớn:

Một là, mối quan hệ giữa chính trị và tôn giáo, Nhà nước và tổ chức tôn giáo hay Nhà nước và giáo hội; mối

quan hệ giữa tôn giáo với dân tộc (nation).

Hai là, mối quan hệ, vị trí, vai trò của tôn giáo đối với xã hội.

Ba là, mối quan hệ, vị trí, vai trò của tôn giáo đối với văn hóa.

Ngoài ba vấn đề lớn nêu trên, chính sách tôn giáo còn có thể bao quát đến các vấn đề khác như: mối quan hệ giữa tôn giáo với kinh tế; mối quan hệ giữa tôn giáo với an ninh, quốc phòng; mối quan hệ giữa tôn giáo với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, v.v...

Sau đây là những vấn đề lý luận, thực tiễn cụ thể của chính sách tôn giáo ở Việt Nam:

1. Những vấn đề lý luận của chính sách tôn giáo ở Việt Nam

Thứ nhất, mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị, giữa Nhà nước với tổ chức tôn giáo hay Nhà nước với giáo hội: Đối với vấn đề này, chính sách tôn giáo cần thể hiện rằng mối quan hệ giữa Nhà nước với tôn giáo là mối quan hệ như thế nào? Chính trị với tôn giáo là hợp nhất, là tách biệt hay là hài hòa? Nói cách khác, mô hình mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị là theo mô hình: Chính giáo hợp nhất, chính giáo phân ly hay chính giáo hài hòa? Chính

giáo hợp nhất là mô hình của những quốc gia theo chế độ quốc giáo, nơi mà quyền lực tôn giáo chiếm vị trí quan trọng, thậm chí là quan trọng hơn cả quyền lực chính trị, quyền lực thế tục. Nhiều quốc gia Islam giáo đang theo mô hình này. Chính giáo phân ly là mô hình của các quốc gia theo chế độ thế tục, nơi quyền lực chính trị và quyền lực tôn giáo tách biệt nhau, không can thiệp vào nhau, quyền lực chính trị chiếm ưu thế trong mô hình này. Trong mô hình này, các quốc gia phải tuân thủ hai nguyên tắc cơ bản: một là, phải bảo đảm quyền tự do tôn giáo cho tất cả mọi người - đây là một quyền thiêng liêng, một quyền con người tự nhiên; và hai là, bảo đảm tôn giáo và chính trị tách rời nhau. Chính giáo hài hòa là mô hình cân bằng giữa hai mô hình nêu trên, cân bằng giữa quyền lực tôn giáo và quyền lực chính trị. Đây là vấn đề lý luận quan trọng nhất của chính sách tôn giáo; là nền tảng để quy định những vấn đề quan trọng khác.

Giải quyết mối quan hệ giữa chính trị và tôn giáo là vấn đề lý luận khó khăn nhất, bởi đây chính là giải quyết mối quan hệ giữa quyền lực chính trị và quyền lực tôn giáo (thần quyền).

Trong lịch sử nhân loại, mâu thuẫn, xung đột giữa quyền lực chính trị và quyền lực tôn giáo vẫn luôn xảy ra, gây ra nhiều hậu quả to lớn đối với con người và xã hội. Ngoài ba mô hình cơ bản nêu trên, còn có thể có các mô hình cụ thể khác. Mỗi một quốc gia lại có những đặc thù riêng về lịch sử, văn hóa, tôn giáo, v.v... do vậy, có thể có những mô hình đặc thù. Việc lựa chọn mô hình nào không chỉ phụ thuộc vào ý chí chính trị của lực lượng cầm quyền mà còn phải phụ thuộc vào đặc điểm lịch sử, đặc điểm tôn giáo.

Trong mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị có một vấn đề không kém phần quan trọng là vấn đề mối quan hệ giữa tôn giáo với dân tộc (nation). Có những tôn giáo là tôn giáo dân tộc, của một dân tộc nào đó, nhưng cũng có những tôn giáo là tôn giáo thế giới, không thuộc về một dân tộc nào, không có biên giới, không có lãnh thổ. Chẳng hạn, Công giáo là một ví dụ điển hình. Đối với những tôn giáo này thì giải quyết mối quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc (quốc gia) như thế nào? Cụ thể, giải quyết mối quan hệ giữa niềm tin tôn giáo và lợi ích dân tộc, truyền thống văn hóa dân tộc, đạo đức dân tộc ra

sao? Trong trường hợp niềm tin tôn giáo, giáo lý tôn giáo, thực hành tôn giáo... phù hợp với văn hóa dân tộc, lợi ích dân tộc, đạo đức dân tộc, luật pháp quốc gia... thì không có gì đáng nói, nhưng trong trường hợp mâu thuẫn, đối lập, khác biệt với nhau thì giải quyết như thế nào? Vấn đề này có gây nên những phát sinh phức tạp gì không? Đây là những vấn đề lý luận cần phải được thể hiện trong chính sách tôn giáo. Nói cách khác, chính sách tôn giáo cần giải quyết được mối quan hệ tôn giáo và chính trị, Nhà nước và giáo hội, quyền lực tôn giáo (thần quyền) với quyền lực chính trị, tôn giáo với dân tộc... để trên cơ sở đó có thể giải quyết được vấn đề chủ nghĩa ly khai, chủ nghĩa giải lãnh thổ, chủ nghĩa thế tục, chủ nghĩa giải thế tục, v.v...

Thứ hai, chính sách tôn giáo cần giải quyết được vấn đề pháp nhân tôn giáo. Vấn đề này có nghĩa, tổ chức tôn giáo có pháp nhân là gì? Là tổ chức xã hội, hay tổ chức xã hội đặc thù? Tổ chức này có gì giống và khác so với các tổ chức xã hội khác? Pháp nhân tôn giáo là một vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng của chính sách, pháp luật tôn giáo. Chính vì lẽ đó mà Nhật

Bản là một quốc gia có riêng Luật Pháp nhân tôn giáo; và trong quá trình nước ta xây dựng Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (năm 2016), cũng có những ý kiến cho rằng cần phải xây dựng luật pháp nhân tôn giáo. Pháp nhân tôn giáo là vấn đề quan trọng bởi nó quyết định địa vị pháp lý của tổ chức tôn giáo, cá nhân tôn giáo (hay tín đồ tôn giáo). Khi xác định rõ pháp nhân tôn giáo, các tổ chức, cá nhân tôn giáo mới được thụ hưởng đầy đủ các quyền, đồng thời cũng có các nghĩa vụ đi kèm; mới được pháp luật bảo hộ một cách đầy đủ; mới được phép làm hoặc không được phép làm những gì, qua đó mới có thể phát huy vai trò, vị trí trong đời sống xã hội đến đâu.

Thứ ba, chính sách tôn giáo cần giải quyết được vấn đề hoạt động tôn giáo. Tôn giáo là một thiết chế đặc thù, mỗi tôn giáo lại có giáo lý, giáo luật, hiến chương, quy định riêng. Các tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tín đồ... đều phải thực hành theo giáo lý, giáo luật được quy định trong kinh sách. Vì vậy, chính sách tôn giáo cần bảo đảm được quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, quyền thực hành tôn giáo theo giáo lý, giáo luật; nhưng đồng thời lại bảo đảm

rằng, việc thực hành đó không được trái với Hiến pháp, pháp luật, với thuần phong mỹ tục, truyền thống đạo đức, văn hóa của dân tộc.

Như chúng ta biết, trên thực tế cũng có những quy định của các tôn giáo, thậm chí là những giáo lý được ghi trong các kinh sách tôn giáo có nội dung mâu thuẫn với pháp luật quốc gia.

Bên cạnh những hoạt động tôn giáo theo giáo lý, giáo luật, các tôn giáo còn có các hoạt động hướng đến xã hội như hoạt động giáo dục, y tế, hoạt động từ thiện xã hội, an sinh xã hội, hoạt động xây dựng cộng đồng, hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động đối ngoại nhân dân, v.v... Đối với các hoạt động này, các tôn giáo được hoạt động như thế nào? Có giống như các tổ chức xã hội khác không? v.v... Việc quy định các hoạt động hướng đích xã hội của các tôn giáo cũng chính là xác định vị trí, vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội. Hay nói cách khác, tôn giáo cần làm rõ vai trò, mối quan hệ của tôn giáo với các lĩnh vực của đời sống xã hội: tôn giáo với chính trị, tôn giáo với kinh tế, tôn giáo với đạo đức, tôn giáo với luật pháp, tôn giáo với văn hóa, tôn giáo với môi trường, v.v...

Ngoài ra, vị trí, vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội còn thể hiện ở chỗ: tôn giáo có thể tham gia vào không gian công đến mức độ nào? Không gian công ở đây chính là không gian công cộng, không gian nhà nước. Điều này có nghĩa là các biểu tượng tôn giáo, hình ảnh tôn giáo, triết lý tôn giáo, v.v... được phép hiện diện đến đâu trong không gian công?

Thứ tư, chính sách tôn giáo cũng cần giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa các tôn giáo như thế nào? Ở Việt Nam, có rất nhiều tôn giáo khác nhau: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Islam giáo, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Tứ ân hiếu nghĩa, Tịnh độ cư sĩ Phật hội, Baha'i, Balamôn¹, v.v.. Giữa các tôn giáo có mối quan hệ với nhau như thế nào? Có tôn giáo nào đóng vai trò chủ đạo? Có tôn giáo nào được ưu tiên so với các tôn giáo khác hay không? Hay giữa các tôn giáo đều bình đẳng với nhau? và bình đẳng trước pháp luật? Trên thực tế, không ít các quốc gia trên thế giới đã có những chính sách ưu tiên một tôn giáo nào đó so với các tôn giáo khác, mặc dù quốc gia đó có nhiều tôn giáo. Chẳng hạn, Thái Lan là một quốc gia Phật giáo chiếm đa số,

bên cạnh đó, Thái Lan cũng có các tôn giáo khác như Tin Lành, Công giáo, Islam giáo, nhưng Thái Lan có chính sách ưu tiên cho Phật giáo. Trong khi đó, Singapore là quốc gia cũng có nhiều tôn giáo, nhưng Singapore theo đuổi chính sách hài hòa tôn giáo, các tôn giáo hòa đồng với nhau.

2. Những vấn đề thực tiễn của chính sách tôn giáo ở Việt Nam

Một là, đối với mối quan hệ giữa tôn giáo với chính trị, Nhà nước với tôn giáo hay Nhà nước với giáo hội, Việt Nam đã xác định rõ mô hình nhà nước thế tục. Ngay từ khi mới thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã xác định mô hình này, thể hiện qua các nguyên tắc cơ bản: Nhà nước không can thiệp vào công việc nội bộ của tôn giáo, tôn giáo không tham gia chính trị (không tham gia giành quyền lực chính trị, không hậu thuẫn cho các đảng phái chính trị...). Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; các tôn giáo bình đẳng với nhau, bình đẳng trước pháp luật. Như vậy, Việt Nam lựa chọn mô hình mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị là chính giáo phân ly, tức là mô hình

nhà nước thế tục. Theo mô hình này, Nhà nước tạo các điều kiện để các tổ chức tôn giáo được hoạt động theo hiến chương, điều lệ, giáo lý, giáo luật tôn giáo. Nhưng ngược lại, các tôn giáo phải hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật. Mọi hành vi vi phạm pháp luật của các tôn giáo đều bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

Mặc dù theo mô hình nhà nước thế tục, tuy nhiên mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị, Nhà nước và giáo hội ở Việt Nam không tách biệt một cách cứng rắn như một số quốc gia khác. Về nguyên tắc, tôn giáo không tham gia chính trị, nhưng ở Việt Nam, các chức sắc tôn giáo vẫn tham gia các cơ quan của hệ thống chính trị như Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể khác. Trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật nói chung, pháp luật tôn giáo nói riêng, các tổ chức tôn giáo cũng được tham gia đóng góp ý kiến. Về nguyên tắc, Nhà nước không can thiệp vào công việc nội bộ của các tôn giáo, nhưng có một số hoạt động các tổ chức tôn giáo cũng phải tham vấn ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước. Trong các hoạt động/sự kiện

chính của các tổ chức tôn giáo (như các ngày kỷ niệm lớn, các đại hội, hội nghị, các lễ hội...), đều có sự hiện diện của đại diện lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước. Đây là thực tiễn chính sách tôn giáo Việt Nam hiện nay. Thực tiễn này cho thấy mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị, Nhà nước và giáo hội ở Việt Nam được xác định một cách hài hòa, không cứng nhắc.

Việt Nam là quốc gia theo chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo toàn diện xã hội, trong đó có lĩnh vực tôn giáo. Chính sách tôn giáo ở Việt Nam đã giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị ở Việt Nam, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo bằng chủ trương, đường lối, thông qua các văn bản, chỉ thị, nghị quyết... với việc thể chế hóa bằng các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, qua đó vừa bảo đảm quyền tự do tôn giáo, vừa bảo đảm các tôn giáo bình đẳng với nhau và bình đẳng trước pháp luật, đồng thời xây dựng được đoàn kết tôn giáo, đoàn kết dân tộc; các tôn giáo gắn bó, đồng hành cùng dân tộc và chủ nghĩa xã hội,

không xảy ra mâu thuẫn tôn giáo, xung đột tôn giáo, chiến tranh tôn giáo.

Hai là, đối với vấn đề công nhận tư cách pháp nhân, chính sách tôn giáo Việt Nam đã có những thành tựu to lớn, thể hiện ở Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (năm 2016). Đây là một quá trình rất lâu dài, gắn với đổi mới nhận thức của Đảng đối với tôn giáo. Trong giai đoạn đầu, các tổ chức tôn giáo được công nhận tư cách pháp nhân, được công nhận về mặt tổ chức, nhưng chưa nói rõ đó là pháp nhân gì. Đến nay, chính sách tôn giáo Việt Nam đã công nhận tổ chức tôn giáo là pháp nhân phi thương mại.

Việc công nhận tư cách pháp nhân hay công nhận tổ chức tôn giáo ở Việt Nam hiện nay được thực hiện theo cách thức là các tổ chức tôn giáo sau khi được cấp đăng ký hoạt động tôn giáo 5 năm sẽ được xem xét công nhận tổ chức tôn giáo. Nhưng trước khi được cấp giấy chứng nhận hoạt động tôn giáo, các tổ chức tôn giáo cần được cấp chứng nhận sinh hoạt tôn giáo. Khi được cấp chứng nhận sinh hoạt tôn giáo, tổ chức tôn giáo được phép hoạt động tôn giáo, thực hành tôn giáo trong khuôn khổ cho

phép, đến khi được cấp chứng nhận hoạt động tôn giáo, tổ chức tôn giáo có quyền thực hiện nhiều hơn các hoạt động tôn giáo so với giai đoạn sinh hoạt tôn giáo, cho đến khi được công nhận tổ chức tôn giáo thì tổ chức tôn giáo mới có đầy đủ tư cách pháp nhân theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (năm 2016) - Chương IV; Chương V.

Chính vì vậy, ở Việt Nam sẽ tồn tại các hình thức của các tổ chức tôn giáo như: các tổ chức tôn giáo đang được cấp giấy chứng nhận sinh hoạt tôn giáo, các tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, các tổ chức được công nhận là tổ chức tôn giáo và có những tổ chức chưa được cấp giấy chứng nhận gì. Đây có thể là những tổ chức chưa đáp ứng được yêu cầu theo quy định của pháp luật, hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật nói chung, pháp luật tín ngưỡng, tôn giáo nói riêng.

Có thể nói, vấn đề tư cách pháp nhân thể hiện một cách rõ nét mối quan hệ giữa Nhà nước và giáo hội, tôn giáo và chính trị,

Ba là, đối với vấn đề bảo đảm hoạt động tôn giáo. Chính sách, pháp luật



Năm 2025, lần thứ tư Giáo hội Phật giáo Việt Nam đăng cai tổ chức Đại lễ Phật đản Vesak Liên Hợp Quốc tại TP. Hồ Chí Minh _ Ảnh: baotayninh.vn

tôn giáo ở Việt Nam quy định rất rõ về hoạt động tôn giáo của tổ chức, cá nhân tôn giáo, trong đó có phân biệt rõ hoạt động thuần túy tôn giáo và hoạt động xã hội của tôn giáo.

Đối với các hoạt động thuần túy tôn giáo, chính sách tôn giáo ở Việt Nam tôn trọng và bảo đảm tối đa quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Tuy nhiên, những hoạt động này cần bảo đảm không vi phạm Hiến pháp, pháp luật, không đi ngược với lợi ích quốc gia, dân tộc, không trái với truyền thống

văn hóa, phong tục, tập quán và truyền thống đạo đức của người dân. Có những hành vi bị cấm nếu như ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, lợi ích dân tộc, ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội, v.v... Cụ thể, Điều 5 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (năm 2016) quy định các hoạt động tôn giáo sẽ bị cấm nếu:

- Xâm phạm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, môi trường;
- Xâm hại đạo đức xã hội; xâm phạm thân thể, sức khỏe, tính mạng, tài

sản; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác;

- Cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân;

- Chia rẽ dân tộc; chia rẽ tôn giáo; chia rẽ người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo, giữa những người theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau².

Đối với các hoạt động xã hội của tôn giáo (như hoạt động y tế, giáo dục, từ thiện, an sinh xã hội, v.v.) thì hoạt động theo các luật có liên quan. Điều 55 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (năm 2016) quy định rất rõ: “Được tham gia các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo theo quy định của pháp luật có liên quan”³. Cụ thể, hoạt động giáo dục của tôn giáo cần căn cứ theo những quy định pháp luật có liên quan về lĩnh vực giáo dục; hoạt động y tế của các tổ chức tôn giáo cần căn cứ theo những quy định pháp luật có liên quan về lĩnh vực y tế; hoạt động bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo... của các tổ chức tôn giáo cần căn cứ theo những quy định pháp luật có liên quan về lĩnh vực lao động xã hội, v.v..

Có thể nói, về nguyên tắc chung, Nhà nước luôn ủng hộ, khuyến khích

các hoạt động ích nước, lợi dân của các tổ chức tôn giáo; khuyến khích các tôn giáo tích cực phát huy nguồn lực của mình đóng góp cho sự phát triển chung của xã hội. Đồng thời, Nhà nước nghiêm cấm những hoạt động tôn giáo vi phạm pháp luật, những hoạt động ảnh hưởng đến an ninh chính trị, lợi ích quốc gia, dân tộc, những hoạt động gây mâu thuẫn, mất đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo.

3. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra đối với chính sách tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

Ở Việt Nam, một trong những cơ sở để xây dựng chính sách tôn giáo là quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng, phát triển đất nước nói chung, về tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng. Ở Việt Nam, Đảng đóng vai trò lãnh đạo toàn diện mọi mặt, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, lĩnh vực tôn giáo cũng không ngoại lệ. Trong những giai đoạn đầu khi mới thành lập Đảng, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, các quan điểm, chủ trương của Đảng đóng vai trò chỉ đạo trực tiếp hoạt động tôn giáo, về sau, những quan điểm của Đảng được thể chế hóa thành các văn bản quy phạm

pháp luật của Nhà nước. Trong quá trình triển khai, tổ chức thực thi Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (năm 2016), đã thấy xuất hiện những khó khăn, vướng mắc, hạn chế, bất cập; đồng thời cũng có những thực tiễn đời sống tôn giáo mà Luật chưa bao quát hết... Đây chính là những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra đối với chính sách tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

Trước hết, có một số vấn đề cần hoàn thiện luật pháp tôn giáo ở Việt Nam hiện nay như sau:

- Mỗi quan hệ về tài chính giữa Nhà nước và các tổ chức tôn giáo (đặc biệt là thuế) liên quan đến đất đai, tài sản tôn giáo.

- Giải quyết mâu thuẫn giữa quyền thể nhân và pháp nhân tôn giáo.

- Vấn đề ứng xử với các tôn giáo nhóm nhỏ (giáo điểm, điểm nhóm...), các hiện tượng tôn giáo mới.

Đây là một số vấn đề lý luận và thực tiễn vẫn còn những khó khăn, vướng mắc mà luật pháp hiện hành chưa giải quyết được. Nhà nước đã ban hành Luật Đất đai năm 2024, trong đó, nhiều quy định về đất đai tôn giáo đã được giải quyết, tháo gỡ. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề liên quan đến đất

đai, tài sản tôn giáo vẫn cần tiếp tục được giải quyết. Chẳng hạn, việc thu thuế đất tôn giáo không phải là đất dành cho cơ sở thờ tự như thế nào? Các tổ chức tôn giáo có thể dùng tài sản của mình để cho thuê, thực hiện các hoạt động kinh tế (phi lợi nhuận) hay không? Các tổ chức tôn giáo được phép cung cấp những dịch vụ nào? v.v... Nhiều vấn đề về pháp nhân phi thương mại cũng cần được làm rõ, như các tôn giáo có được mở bệnh viện, mở trường ở cấp cao hơn bậc mầm non hay không? v.v...

Thứ hai, một số yêu cầu đối với luật pháp tôn giáo ở Việt Nam hiện nay:

Một là, hệ thống luật pháp cần chú ý điều chỉnh để phát huy vai trò của các tôn giáo không chỉ ở các khía cạnh đạo đức, văn hóa, mà còn ở một phạm vi tổng thể hơn trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là vai trò của tôn giáo trong việc tham gia giải quyết các vấn đề chung của dân tộc và toàn cầu như: Xóa đói giảm nghèo, đoàn kết và ổn định xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, mở rộng và tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân các nước; chống chiến tranh, khủng bố, áp bức bóc lột, bạo lực, bất công...

Hệ thống chính sách, pháp luật tôn giáo cần có những quy định cụ thể cần có những cơ chế cụ thể để hiện thực hóa chính sách phát huy nguồn lực tôn giáo trong xây dựng, phát triển đất nước mà Đảng ta đã đề ra trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Hai là, hệ thống luật pháp cần ưu tiên lấy các xu thế tích cực, tiến bộ trong tôn giáo để khắc phục, hạn chế và đẩy lùi tư tưởng tôn giáo cực đoan hoặc lợi dụng tôn giáo vào các hoạt động khủng bố, ly khai, chiến tranh, bạo lực... trong một nhóm nhỏ cực đoan hay lực lượng xấu.

Ba là, hệ thống luật pháp phải có tính răn đe, đấu tranh, trừng trị nghiêm và có tính giáo dục cao đối với những tư tưởng, hành vi tôn giáo cực đoan, kích động thù hận, gây chia rẽ giữa các tôn giáo hay kỳ thị, phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo. Xử lý nghiêm minh đối với những hành vi lợi dụng tôn giáo vào các mục đích tiêu cực, phi nhân bản, chính trị cực đoan, trục lợi về kinh tế, gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự chung của cộng đồng và các quyền tự do khác của công dân và quyền của người khác.

Thứ ba, có ý kiến cho rằng cho đến hiện nay, chính sách tôn giáo của Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn là chính sách công về tôn giáo. Điều đó thể hiện ở chỗ ngoài những văn bản quy phạm pháp luật ngày càng được bổ sung, hoàn thiện như hiện nay (điển hình là Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016), thì chúng ta vẫn còn đang sử dụng các văn bản của Đảng để điều chỉnh hoạt động tôn giáo. Trong thời gian tới, chúng ta cần cụ thể hóa, thể chế hóa các quan điểm của Đảng, các chỉ thị, nghị quyết... của Đảng thành các văn bản quy phạm pháp luật, hoặc tích hợp vào trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện có, tránh tình trạng “song trùng” như hiện nay. Đó cũng chính là xu hướng của Nhà nước pháp quyền trong lĩnh vực chính sách, pháp luật tôn giáo.

Chính sách tôn giáo của Việt Nam được xây dựng trên cơ sở, nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng, đồng thời, được xây dựng trên cơ sở thực tiễn, điều kiện hoàn cảnh Việt Nam, nhất là thực tiễn đời sống tôn giáo ở Việt Nam. Chính sách tôn giáo của Việt Nam đã phản ánh mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị,

Nhà nước và giáo hội, cụ thể đó là nguyên tắc của nhà nước thế tục. Nhà nước Việt Nam không phải là nhà nước lấy hệ tư tưởng tôn giáo làm nền tảng, nhưng tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tôn giáo của tất cả mọi người. Tín đồ các tôn giáo đồng thời còn là công dân Việt Nam, có nghĩa vụ công dân; tổ chức tôn giáo cũng đồng thời là các tổ chức xã hội, có trách nhiệm đối với xã hội. Các tôn giáo, tín đồ các tôn giáo được tự do thực hành niềm tin của mình nhưng đồng thời cũng có nghĩa vụ, trách nhiệm đối với quốc gia, dân tộc, có trách nhiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các tôn giáo đều bình đẳng với nhau, và bình đẳng trước pháp luật; các tín đồ tôn giáo đều được bảo đảm đầy đủ các quyền con người, quyền công dân như những người khác, đồng thời cũng phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ như những người khác.

Chính sách tôn giáo của Việt Nam ngày càng hoàn thiện; hướng đến chính sách công về tôn giáo theo hướng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh những thành tựu đạt được, chính sách tôn giáo của Việt Nam vẫn còn những hạn chế, bất cập cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện. Một trong những vấn đề quan trọng nhất là vấn đề đất đai, tài sản tôn giáo, vấn đề pháp nhân phi thương mại, vấn đề cung cấp các dịch vụ tôn giáo, vấn đề hoạt động y tế, giáo dục, từ thiện xã hội, an sinh xã hội, v.v... Chính sách của Việt Nam hiện nay là phát huy nguồn lực tôn giáo cho sự phát triển đất nước để có thể thực hiện được chính sách này thì việc giải quyết những vấn đề nêu trên có ý nghĩa quan trọng, đồng thời, giải quyết được vấn đề lợi dụng tôn giáo để trục lợi, ngăn chặn xu hướng thương mại hóa tôn giáo... ■

¹ Hiện nay, Việt Nam có 16 tôn giáo được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân. (Xem thêm Chủ tịch nước Tô Lâm: “Các tổ chức tôn giáo luôn đồng lòng vì sự phát triển chung của đất nước”, truy cập www.baohinhphu.vn, ngày 13/6/2024.

^{2,3} Xem Luật tín ngưỡng, tôn giáo (năm 2016), truy cập www.thuvienphapluat.vn.

GIÁ TRỊ TIỀN BỘ TRONG MỘT SỐ LÝ THUYẾT QUAN HỆ QUỐC TẾ ĐƯƠNG ĐẠI

● GS, TS HOÀNG KHẮC NAM

*Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội*

Tất cả các lý thuyết lớn, có quá trình lâu dài và ảnh hưởng nhiều trong đời sống đều gắn liền với thực tiễn. Chúng ra đời nhằm đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn; chúng được hình thành dựa trên sự khái quát hóa thực tiễn, phát triển cùng sự vận động của thực tiễn. Nếu không gắn liền với thực tiễn, các lý thuyết rất khó để tồn tại, phát triển và có ảnh hưởng đến tận ngày nay.

Một trong những ý nghĩa lớn của lý thuyết là các giá trị mà chúng đem lại cho thực tiễn. Giá trị là quan niệm phổ biến về những gì là đúng sai, tốt xấu. Giá trị có ảnh hưởng nhiều tới sự lựa chọn và hành vi. Trong quan hệ quốc tế, các giá trị này được định hình theo hai con đường: lý thuyết hóa thực tiễn và thực tiễn hóa lý thuyết. Trong đó, lý

thuyết hóa thực tiễn là quá trình vận dụng và phổ biến những ý tưởng của lý thuyết ra thành các giá trị trong thực tiễn. Còn thực tiễn hóa lý thuyết là quá trình nghiên cứu thực tiễn để đúc rút và phát triển lý luận nhằm đáp ứng các yêu cầu của đời sống. Trong cả hai con đường, lý thuyết và thực tiễn đều có sự thúc đẩy lẫn nhau để làm cho các giá trị phong phú lên và phổ biến nhiều lên trong đời sống. Trong lĩnh vực quan hệ quốc tế nói chung, chính trị quốc tế nói riêng cũng diễn ra xu hướng như vậy. Trong các lý thuyết quan hệ quốc tế, các giá trị nổi bật nhất chính là hòa bình, tôn trọng chủ quyền quốc gia, dân chủ và quan tâm đến con người.

1. Hòa bình

Chiến tranh diễn ra thường xuyên trong lịch sử nhân loại là nguyên nhân

lớn thúc đẩy sự ra đời của các lý thuyết quan hệ quốc tế. Chiến tranh diễn ra chủ yếu trong quan hệ quốc tế với xu hướng ngày càng mở rộng về quy mô càng đòi hỏi các lý thuyết đó quan tâm tới chủ đề này. Ba lý thuyết lớn nhất trong lĩnh vực quan hệ quốc tế là chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo đều chú trọng đến vấn đề chiến tranh và hòa bình. Tuy nhiên, mỗi lý thuyết lại có cách tiếp cận khác nhau với những luận điểm khác nhau về cách thức đạt được hòa bình.

Chủ nghĩa hiện thực quan tâm nhiều tới việc giải thích nguyên nhân chiến tranh. Theo lý thuyết này, sống trong môi trường quốc tế vô chính

phủ, quốc gia chỉ có thể dựa vào sức mạnh/quyền lực để bảo đảm sự tồn vong của mình. Do quan hệ quyền lực có tổng số bằng 0 nên tình trạng cạnh tranh quyền lực tồn tại thường xuyên trong quan hệ quốc tế và chiến tranh

dễ xảy ra trong bối cảnh đó. Vì thế, các quốc gia cần tìm cách gia tăng sức mạnh/quyền lực của mình, nhất là sức mạnh quân sự để bảo đảm an ninh quốc gia. Mặc dù vậy, chủ nghĩa hiện thực không hoàn toàn cổ vũ chiến tranh. Trong lý thuyết này, có ít nhất 5 luồng quan điểm lớn hướng tới hòa bình.

Một là, quan điểm thừa nhận xung đột trong quan hệ quốc tế là không tránh khỏi nhưng xung đột không tất yếu dẫn đến chiến tranh. Quan điểm này góp phần thúc đẩy sự ra đời của nhiều cách thức ngăn chặn xung đột leo thang thành chiến tranh như quản lý xung đột, ngoại giao phòng ngừa,...

Hai là, mặc dù đề cao việc phải có sức mạnh/quyền lực vượt trội để bảo đảm an ninh nhưng ưu thế này còn được quan niệm là để răn đe nước khác gây chiến với mình, tức là cũng góp phần ngăn chặn chiến tranh.

Ba là, đối với những nước yếu hơn, chủ nghĩa hiện thực đề ra chủ trương

Một trong những ý nghĩa lớn của lý thuyết là các giá trị mà chúng đem lại cho thực tiễn. Giá trị là quan niệm phổ biến về những gì là đúng sai, tốt xấu. Giá trị có ảnh hưởng nhiều tới sự lựa chọn và hành vi. Trong quan hệ quốc tế, các giá trị này được định hình theo hai con đường: lý thuyết hóa thực tiễn và thực tiễn hóa lý thuyết.

cân bằng sức mạnh theo hai cách là cân bằng bên trong (phát triển năng lực của mình) và cân bằng bên ngoài (liên minh). Theo đó, cân bằng sức mạnh sẽ khiến các bên không dám gây chiến khi không chắc thắng. Từ đó, cân bằng sức mạnh được coi là cách thức quan trọng để bảo đảm an ninh, duy trì hòa bình.

Bốn là, lý thuyết này có một nhánh là chủ nghĩa hiện thực phòng thủ với quan niệm cần phát triển năng lực phòng thủ chứ không phải năng lực tấn công. Điều này sẽ giúp giảm bớt chạy đua vũ trang, giúp thoát khỏi tình trạng lưỡng nan an ninh và không kích thích các nước gây chiến.

Năm là, chủ nghĩa hiện thực mới rất đề cao vai trò của cấu trúc quốc tế đối với quan hệ quốc tế. Các học giả đã chỉ ra những tác động của các cấu trúc có thể giúp ngăn chặn chiến tranh¹.

Chủ nghĩa tự do chủ yếu là do các học giả đề xướng nên cũng quan tâm nhiều hơn đến các giá trị tiến bộ. Lý thuyết này hướng tới hòa bình rõ rệt khi cho rằng các đích cuối cùng của sự phát triển quan hệ quốc tế sẽ là nền hòa bình vĩnh viễn. Không bác bỏ nguyên nhân chiến tranh từ góc nhìn của chủ

nghĩa hiện thực, lý thuyết này thiên về việc đề ra nhiều cách thức khác nhau để bảo đảm hòa bình.

Một là, đề cao sự tự do của nhân dân như quan điểm của nhà triết học Immanuel Kant. Theo đó, sự tự do của nhân dân sẽ dẫn đến hình thành các nền cộng hòa và nhà nước dân chủ. Trong mô hình này, ý nguyện hòa bình của nhân dân sẽ được thể hiện ra chính sách đối ngoại. Theo Kant, khi nhân dân trên thế giới đều có tự do, tất cả các chính phủ đều sẽ thi hành chính sách đối ngoại vì hòa bình. Khi đó, thế giới sẽ đạt được nền hòa bình vĩnh viễn.

Hai là, để khắc phục tình trạng vô chính phủ quốc tế vốn được coi là môi trường dung dưỡng cho xung đột và chiến tranh, cần xây dựng tổ chức quốc tế quy tụ các quốc gia để hạn chế tình trạng này và áp dụng nguyên tắc an ninh tập thể để ngăn chặn chiến tranh. Đây chính là quan điểm của chủ nghĩa lý tưởng - một nhánh của chủ nghĩa tự do vốn thịnh hành trong nửa đầu thế kỷ XX. Là người đi theo lý thuyết này, Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson đã đưa ra sáng kiến thành lập Hội quốc liên - tiền thân của Liên hợp

quốc ngày nay và nguyên tắc an ninh tập thể đều được áp dụng trong hai tổ chức này.

Ba là, thúc đẩy hợp tác quốc tế với quan điểm cho rằng hợp tác tăng lên sẽ làm giảm dần xung đột quốc tế. Điểm hình của quan điểm này là nhánh chủ nghĩa chức năng (gồm cả cổ điển và mới) của chủ nghĩa tự do. Trường phái này ưu tiên hợp tác kinh tế - xã hội và cho rằng sự phát triển các mối hợp tác kinh tế - xã hội xuyên quốc gia sẽ tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác trong an ninh - chính trị. Hợp tác tăng sẽ dẫn đến hội nhập quốc tế. Hội nhập tăng sẽ làm gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. Trong bối cảnh đó, xung đột sẽ dễ quản lý hơn và chiến tranh sẽ khó xảy ra hơn.

Bốn là, phát triển thể chế quốc tế bao gồm luật pháp quốc tế và tổ chức quốc tế. Xây dựng, phổ biến và hiệu lực hóa pháp luật quốc tế sẽ giúp ổn định quan hệ quốc tế, giảm bớt tình trạng vô chính phủ và tăng thêm khả năng hạn chế và giải quyết xung đột quốc tế. Đây cũng chính là lý do của xu hướng xây dựng trật tự quốc tế dựa trên luật pháp hiện nay. Trong khi đó, phát triển tổ chức quốc tế có ý nghĩa

lớn trong việc thúc đẩy hợp tác quốc tế cũng như phát triển luật pháp quốc tế. Đây là quan điểm của chủ nghĩa tự do mới hay còn được gọi là chủ nghĩa thể chế tự do quốc tế mà hiện đang là trường phái có ảnh hưởng nhất trong lý thuyết này.

Bên cạnh hai lý thuyết lớn này, trong quan hệ quốc tế còn có thêm lý thuyết ***chủ nghĩa kiến tạo*** hiện đang được coi là lý thuyết lớn thứ ba. Lý thuyết này nhấn mạnh đến bản sắc và chuẩn mực trong quan hệ quốc tế. Theo đó, sự phát triển tương tác giữa các quốc gia sẽ dẫn đến sự hình thành bản sắc chung và chuẩn mực trong quan hệ quốc tế. Bản sắc chung sẽ tạo điều kiện cho ý thức chung và hợp tác quốc tế. Trong khi đó, chuẩn mực phát triển sẽ đóng vai trò như một kiểu luật lệ quốc tế. Cả hai yếu tố này sẽ dẫn đến sự hình thành cộng đồng quốc tế. Trong cộng đồng này, xung đột sẽ được kiềm chế hơn, chiến tranh sẽ khó xảy ra hơn. Vì thế, những người theo chủ nghĩa kiến tạo gọi đó là cộng đồng an ninh.

Như vậy, cả ba lý thuyết quan hệ quốc tế lớn nhất, có ảnh hưởng nhiều nhất đều có sự quan tâm đủ lớn và có hệ luận rõ ràng về hòa bình. Với sự chi

phối của chúng trong giới hoạch định chính sách, trong giới nghiên cứu và đang ngày càng phổ biến thông qua giáo dục, giá trị hòa bình của chúng đã ảnh hưởng không nhỏ đến thực tế quan hệ quốc tế ngày nay. Điều này có thể dễ dàng nhận thấy qua việc tất cả các cách thức ngăn chặn chiến tranh đều đã hiện diện trong thực tiễn quan hệ quốc tế ngày nay; qua phong trào bảo vệ hòa bình đã phổ biến khắp thế giới trong thời kỳ hiện đại; qua việc chiến tranh, nhất là chiến tranh xâm lược đều gặp sự phản đối rộng rãi khắp thế giới. Duy trì hòa bình, phản đối chiến tranh đã trở thành giá trị trong quan hệ quốc tế đương đại.

2. Chủ quyền quốc gia

Cùng với sự ra đời của quốc gia, ý thức về chủ quyền quốc gia cũng được định hình. Tuy nhiên, trong lịch sử, chủ quyền quốc gia chỉ được tự ý thức mà không được các quốc gia khác thừa nhận. Tình trạng này vẫn được tiếp tục kể cả khi chủ quyền quốc gia đã được xác lập về mặt pháp lý quốc tế trong Hiệp ước Westphalia năm 1648. Trong cả một lịch sử lâu dài, quan niệm phổ biến về chủ quyền quốc gia là chủ quyền tuyệt đối, tức là không hạn chế

(Unlimited Sovereignty). Theo đó, quốc gia có quyền dùng mọi cách để bảo đảm chủ quyền, kể cả việc mở rộng chủ quyền của quốc gia, tức là có thể xâm phạm chủ quyền của nước khác. Điều này có nghĩa là không có sự tôn trọng chủ quyền quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Trong lịch sử, chủ quyền và các quyền cơ bản của quốc gia, nhất là các nước nhỏ, thường xuyên bị vi phạm nặng nề. Bất chấp thực tiễn lịch sử như vậy, trong các lý thuyết quan hệ quốc tế cũng đã xuất hiện những ý niệm về chủ quyền quốc gia. Có 3 luồng quan điểm chính liên quan đến vấn đề này, đó là:

Một là, sự thừa nhận vai trò chủ thể quan hệ quốc tế của mọi quốc gia. Tất cả các lý thuyết quan hệ quốc tế đều thừa nhận quốc gia là chủ thể quan hệ quốc tế, thậm chí là chủ thể cơ bản. Khái niệm chủ thể quan hệ quốc tế bao hàm cả chủ quyền quốc gia vì không có chủ quyền thì quốc gia không phải là chủ thể quan hệ quốc tế. Vì thế, sự thừa nhận vai trò chủ thể quan hệ quốc tế cũng có thể coi như mặc định công nhận chủ quyền với tư cách là một thuộc tính gắn liền với

quốc gia. Đáng chú ý, các lý thuyết quan hệ quốc tế đều ghi nhận vai trò chủ thể quan hệ quốc tế của quốc gia nói chung, tức là bao gồm cả nước lớn cũng như nước nhỏ.

Hai là, những quan điểm về quyền tự quyết dân tộc. Các quan điểm này có trong hệ quan điểm về quốc tế của chủ nghĩa Mác - Lênin với đại biểu là V.I. Lênin. Trong *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*, V.I. Lênin chủ trương ủng hộ và liên minh với phong trào độc lập dân tộc của các nước thuộc địa trong cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa tư bản. Quan điểm về quyền tự quyết dân tộc có cả trong chủ nghĩa lý tưởng - một nhánh hay một giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tự do. Đại biểu nổi tiếng của lý thuyết này là Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson. Trong Tuyên bố 14 điểm năm 1918, Woodrow Wilson cũng đã đưa ra đề nghị về quyền tự quyết dân tộc. Quyền tự quyết dân tộc chính là cơ sở nền tảng cho chủ quyền quốc gia.

Ba là, những quan điểm phản đối cách hiểu chủ quyền theo kiểu chủ quyền quốc gia tuyệt đối. Quan điểm về chủ quyền quốc gia tuyệt đối bị phê

phán bởi được cho là cơ sở của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa bá quyền, là sự biện minh cho bành trướng và xâm lược. Sự phản đối này xuất phát đầu tiên từ giới học giả nghiên cứu quan hệ quốc tế và dần tác động sang giới hoạch định chính sách. Đến thời hiện đại, với sự ra đời của đông đảo quốc gia vừa và nhỏ, yêu cầu bình đẳng hơn trong quan hệ quốc tế đã dẫn đến quan niệm về chủ quyền tương đối với khái niệm chủ quyền quốc gia phân chia (Divided Sovereignty). Theo đó, các quốc gia phải tôn trọng chủ quyền của nhau và bình đẳng với nhau về chủ quyền.

Hiện nay, chủ quyền quốc gia phân chia đã trở thành một nguyên tắc cơ bản của Công pháp quốc tế và được khẳng định trong Hiến chương Liên hợp quốc (Điều 2). Đồng thời, các quyền liên quan đến chủ quyền quốc gia như độc lập dân tộc, quyền tự quyết dân tộc, quyền bảo đảm các lợi ích cơ bản là an ninh và phát triển đã hiện diện ngày càng nhiều trong thực tiễn quan hệ quốc tế. Chúng được quy định trong nhiều văn bản pháp lý quốc tế và được xác định thành những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc



Đồn Biên phòng Chiềng Sơn (Việt Nam) và Đại đội biên phòng 214 (nước Cộng Hòa dân chủ nhân dân Lào) tuần tra song phương _Ảnh: baosonla.vn

tế như không can thiệp vào công việc nội bộ, bình đẳng trong quan hệ với nhau,... Cho dù những quy định và nguyên tắc này vẫn còn bị vi phạm nhưng so với trước kia thì vẫn là một sự phát triển lớn và là dấu ấn của thời hiện đại. Sự hiện diện phổ biến và ngày càng có hiệu lực của chúng cho thấy tôn trọng chủ quyền quốc gia đã trở thành một giá trị lớn trong quan hệ quốc tế ngày nay.

3. Dân chủ trong quan hệ quốc tế

Trước kia, dân chủ không hề tồn tại

trong quan hệ quốc tế. Các nước lớn xung đột và tranh giành với nhau trong khi cùng nhau nô dịch các nước khác. quan hệ quốc tế bị chi phối và điều chỉnh chủ yếu bởi quyền lực và lợi ích quốc gia. Hai yếu tố này gần như không bị kiểm chế bởi bất cứ cái gì, cả từ bên trong quốc gia lẫn từ bên ngoài môi trường quốc tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, vẫn có những tư tưởng về dân chủ trong các lý thuyết quan hệ quốc tế. Các tư tưởng này đi theo hai hướng là đối nội và đối ngoại. Về đối

nội, đó là luận điểm về mối liên hệ giữa dân chủ trong nước với quan hệ quốc tế. Về đối ngoại, đó là luận điểm về dân chủ giữa các quốc gia. Dưới đây là các luận điểm lý thuyết đó và sự tồn tại của chúng trong quan hệ quốc tế hiện nay:

Về đối nội, đó là Thuyết Hòa bình Dân chủ (Democratic Peace). Trong phạm vi nào đó, có thể coi đây là một nhánh của chủ nghĩa tự do. Thuyết này có phần xuất phát từ quan điểm về dân chủ của các nhà chủ nghĩa tự do kinh điển như John Locke chẳng hạn. Immanuel Kant là người đầu tiên đưa ra quan điểm về mối liên hệ giữa tự do với hòa bình trong quan hệ quốc tế. Đến thời hiện đại, quan điểm này đã được nâng lên thành lý thuyết Hòa bình Dân chủ với sự tập trung hơn vào mô hình nhà nước dân chủ. Theo thuyết này, các nhà nước dân chủ ít gây chiến tranh hơn các mô hình nhà nước khác. Ý chí chiến tranh bị kiềm chế bởi sự dân chủ trong nước. Chính sách của nhà nước dân chủ phụ thuộc nhiều vào ý chí của nhân dân nên sẽ khó tiến hành chiến tranh hơn bởi sẽ bị kiềm chế bởi ý nguyện hòa bình của nhân dân.

Trong vài thập kỷ qua, thuyết Hòa bình Dân chủ khá thịnh hành ở phương Tây. Mặc dù thuyết này đã bộc lộ những hạn chế cả về lý luận và thực tiễn² nhưng nó vẫn được sử dụng trong tuyên truyền cả về đối nội và đối ngoại. Về đối nội là để tranh thủ sự ủng hộ của công chúng trong nước cho những can thiệp về dân chủ ở bên ngoài. Về đối ngoại, dân chủ được sử dụng như một giá trị để tạo thêm sức mạnh mềm cho các nước phương Tây.

Về đối ngoại, dân chủ trong quan hệ quốc tế được thể hiện đầu tiên qua sự phản đối của Lý thuyết Phê phán và Chủ nghĩa Hậu hiện đại đối với vấn đề nước nhỏ trong chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do. Hai lý thuyết quan hệ quốc tế lớn nhất này đều bị phê phán về việc chỉ tập trung vào các nước lớn mà coi nhẹ và thậm chí bỏ qua vai trò ngày càng tăng của các nước nhỏ. Sự tập trung này được cho là bị định kiến, bóp méo thực tiễn và không phản ánh được những thay đổi trong quan hệ quốc tế thời hiện đại. Thậm chí, chủ nghĩa hiện thực còn bị phê phán là có mục đích duy trì trật tự nước lớn - nước nhỏ, còn chủ nghĩa tự do thì nhằm biện minh cho việc duy trì sự

thống trị và bóc lột các nước nhỏ của chủ nghĩa tư bản. Sự phê phán này còn đến từ một số trường phái lý luận của chủ nghĩa mác-xít mới như thuyết Phụ thuộc và thuyết Hệ thống Thế giới (hay còn được gọi là thuyết Trung tâm - Ngoại vi) khi chỉ ra sự bất công trong hệ thống kinh tế quốc tế do các nước phát triển thống trị. Hay về mặt văn hóa, Lý thuyết Phê phán còn cho rằng các nền văn hóa cần phải được đối xử bình đẳng với nhau và cần lắng nghe nhau. Từ đó, họ cổ vũ cho chủ nghĩa đa văn hóa và liên văn hóa trong xây dựng xã hội và quan hệ quốc tế. Đi xa hơn, lý thuyết này còn đề nghị tiến hành đối thoại dân chủ trong quan hệ quốc tế. Đó là sự đối thoại cho tất cả mọi người để có thể nói về những vấn đề của mình. Một sự đối thoại dân chủ như vậy sẽ giúp chỉ ra những bất công xã hội và giúp tìm ra chính sách hợp lý trên cơ sở đồng thuận.

Từ đó, nhiều học giả đã cho rằng cần phải quan tâm nhiều hơn đến các nước nhỏ trong quan hệ quốc tế³, đồng thời cho rằng trong quan hệ quốc tế cũng cần có sự bình đẳng và dân chủ nhiều hơn trong quan hệ giữa nước lớn và nước nhỏ. Các nhận thức này bắt đầu

được in hình trong thực tiễn từ thập niên 1950 khi hàng loạt các quốc gia giành được độc lập. Các nước này đã có những sự phối hợp nhất định với nhau để nâng cao vai trò và vị thế của mình trong quan hệ quốc tế như Phong trào Không liên kết, G-77 và nhiều hình thức hợp tác khu vực khác. Nhận thức và thực tiễn này cũng khiến các nước lớn phải chấp nhận sự dân chủ nhiều hơn trong quan hệ quốc tế như nguyên tắc bình đẳng đã được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc, như sự trợ giúp và các điều kiện ưu đãi hơn cho các nước đang phát triển.

Sự phổ biến dân chủ theo cả hai con đường như vậy đã tạo điều kiện cho dân chủ đang ngày càng hiện diện nhiều hơn trong quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, hiện nay dân chủ trong quan hệ quốc tế vẫn còn khá hạn chế khi quyền lực vẫn đóng vai trò lớn. Nhưng ít nhất, dân chủ cũng đã trở thành giá trị cho dù quan niệm và cách hiểu đôi khi vẫn chưa thống nhất. Sự tồn tại dân chủ mang lại giá trị dù ít hay nhiều thì cũng đã giúp các nước nhỏ được tôn trọng hơn, sự xâm phạm thô bạo lợi ích của các nước nhỏ như trước kia cũng được hạn chế hơn.

4. Sự quan tâm đến con người

Lý thuyết quan hệ quốc tế nào cũng có sự liên quan đến yếu tố con người nhưng mức độ quan tâm khá khác nhau. Sự khác nhau này chủ yếu nằm trong vai trò của con người đối với quan hệ quốc tế. Khi vai trò của con người càng được đề cao, sự quan tâm tới các giá trị nhân văn càng lớn. Nhìn lại quá trình phát triển của các lý thuyết quan hệ quốc tế, có thể thấy sự đánh giá vai trò của con người trong quan hệ quốc tế có xu hướng tăng dần theo thời gian.

Chủ nghĩa hiện thực là lý thuyết quan hệ quốc tế ra đời sớm nhất. Lý thuyết này cho rằng môi trường quốc tế và lợi ích cơ bản của quốc gia không thay đổi. Không thay đổi được hoàn cảnh đó, quốc gia chỉ có cách duy nhất là thích ứng. Với cách nhìn như vậy, đối với chủ nghĩa hiện thực, con người có vai trò khá hạn chế trong mối tương quan với hoàn cảnh khách quan. Yếu tố thuộc về con người mà lý thuyết này đề cập chỉ là bản chất ích kỷ của con người và tính toán lý trí của các nhà lãnh đạo quốc gia. Trong đó, bản chất ích kỷ tư lợi của con người là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng cạnh

tranh, xung đột tràn lan trong quan hệ quốc tế. Còn lý trí đơn thuần chỉ giúp quốc gia làm sao có lợi nhất trong hoàn cảnh khách quan. Sau này, các học giả của lý thuyết này còn bổ sung thêm ý chí như yếu tố có vai trò làm tăng tính hữu dụng của quyền lực.

Chủ nghĩa tự do ra đời muộn hơn và cũng có cách nhìn duy vật như chủ nghĩa hiện thực. Tuy nhiên, lý thuyết này có sự nhìn nhận và đánh giá vai trò của con người cao hơn chủ nghĩa hiện thực. Dù vẫn cho rằng con người không thể thay đổi hoàn cảnh khách quan nhưng vẫn có thể tác động nhất định để tiến trình vận động của lịch sử quan hệ quốc tế đi đến hòa bình thế giới nhanh và thuận lợi hơn. Từ đó, các học giả của lý thuyết này đã đề ra nhiều cách thức để thúc đẩy hợp tác và xây dựng hòa bình như tự do dân chủ, phát triển kinh tế thị trường, thúc đẩy luật pháp quốc tế, xây dựng thể chế quốc tế,... Bên cạnh đó, chủ nghĩa tự do cũng có sự mở rộng hơn về bản chất con người khi cho rằng con người không chỉ ích kỷ, tư lợi mà còn có thể nhận thức được lợi ích chia sẻ để thúc đẩy hợp tác thay cho xung đột. Ngoài ra, tuy cùng ghi nhận về tính toán lý trí nhưng nếu chủ nghĩa hiện thực chú trọng tới các nhà lãnh đạo thì

chủ nghĩa tự do có sự mở rộng hơn khi tính đến cả các nhóm xã hội và nhân dân nói chung.

Chủ nghĩa kiến tạo là lý thuyết ra đời muộn nhất nhưng cũng là lý thuyết đề cao vai trò của con người đối với quan hệ quốc tế. Với góc nhìn duy tâm chủ quan, lý thuyết này cho rằng hoàn cảnh khách quan phụ thuộc vào nhận thức của con người. Nhận thức khác nhau thì hoàn cảnh sẽ được nhìn nhận khác nhau. Nhận thức thay đổi thì hoàn cảnh cũng sẽ thay đổi theo. Cho nên, không thể mặc định hoàn cảnh khách quan là không thay đổi được như quan niệm của chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do. Theo chủ nghĩa kiến tạo, các yếu tố chủ quan của con người không chỉ ảnh hưởng nhiều đến quan hệ quốc tế mà thậm chí còn có khả năng thay đổi hoàn cảnh khách quan. Các học giả của lý thuyết này đã chỉ ra hàng loạt các yếu tố chủ quan có ảnh hưởng đến quan hệ quốc tế như bản sắc, chuẩn mực, tri thức, văn hóa,... Quá trình thay đổi của nhận thức và các yếu tố chủ quan này sẽ giúp làm quan hệ quốc tế thay đổi. Ngoài ra, sự đề cao này còn được thể hiện ở việc các học giả chủ nghĩa kiến tạo còn cho

rằng các yếu tố tinh thần cũng là một nguồn bổ sung cho quyền lực quốc gia.

Chia sẻ nhiều với chủ nghĩa kiến tạo trong việc phê phán cách thức nghiên cứu theo kiểu duy vật của chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do, **Lý thuyết phê phán** mới là lý thuyết đánh giá cao nhất vai trò của con người đối với quan hệ quốc tế. Lý thuyết Phê phán cho rằng con người và tính chủ quan của nó cũng có tính khách quan và là một phần của thực tiễn khách quan. Các yếu tố này đều ảnh hưởng nhiều đến quan hệ quốc tế và thậm chí có thể làm thay đổi xã hội và quan hệ quốc tế. Trong số đó, Lý thuyết Phê phán nhấn mạnh đến khát vọng tự do, tư tưởng, tri thức, đạo đức và văn hóa. Lý thuyết Phê phán có xu hướng coi con người với nhiều hình thức tập hợp khác nhau là chủ thể trung tâm trong quan hệ quốc tế. Con người với ý chí tự do của mình và khả năng vượt khỏi sự trói buộc của hoàn cảnh khách quan chính là lực lượng chủ yếu đưa quan hệ quốc tế thay đổi theo mong muốn của con người.

Rõ ràng, trong các lý thuyết quan hệ quốc tế, vai trò của con người đối với quan hệ quốc tế đã ngày càng được nhận thức nhiều hơn. Ngoài các lý

thuyết kể trên, sự nhận thức tăng lên về vai trò con người còn được phản ánh ở ***một số lý thuyết khác***. Chủ nghĩa nữ quyền phê phán việc nghiên cứu quan hệ quốc tế là phi cá nhân và đề nghị cần phải nghiên cứu yếu tố giới. Chủ nghĩa toàn cầu cho rằng con người cao hơn quốc gia và quốc gia chỉ là thứ nguyên của con người. Từ đó, lý thuyết này cho rằng con người đã lập ra quốc gia nhưng đến lúc nào đó, mô hình quốc gia không còn phù hợp nữa thì chính con người sẽ từ bỏ quốc gia và xây dựng thế giới đại đồng.

Sự phát triển nhận thức về các yếu tố liên chủ quan thuộc về con người cũng đã tác động đến sự mở rộng quan niệm về an ninh như một ví dụ điển hình. Nếu chủ nghĩa hiện thực chỉ quan tâm chủ yếu đến an ninh quốc gia dưới góc độ quân sự thì chủ nghĩa tự do đã có sự mở rộng hơn đến các vấn đề an ninh phi truyền thống. Còn chủ nghĩa kiến tạo và lý thuyết phê phán thì còn mở rộng hơn nữa đến an ninh con người với nhiều phương diện khác nhau.

Xu hướng này được sự ủng hộ của thực tiễn khi dân trí tăng lên, khi sự tham gia của các nhóm xã hội vào hoạch định chính sách và hoạt động

đối ngoại cũng nhiều lên. Sự quan tâm tới con người và các yếu tố liên chủ quan (hay còn gọi là các yếu tố phi vật chất) cũng tăng lên trong thực tiễn quan hệ quốc tế. Cùng với đó, các giá trị nhân văn cũng hiện diện ngày càng nhiều hơn trong đời sống quốc gia và quốc tế. Đó là sự nổi lên của các vấn đề nhân quyền, đạo đức quốc tế, trách nhiệm quốc tế và hỗ trợ nhân đạo trong quan hệ quốc tế; đó là sự phát triển của ngoại giao công chúng và nền ngoại giao vì nhân dân...

*

* *

Như vậy, có không ít giá trị tiến bộ đã xuất hiện trong các lý thuyết quan hệ quốc tế trong lịch sử bất chấp điều kiện không khả thi khi đó. Từ những ý tưởng ban đầu, các giá trị này dần được trang bị về mặt lý luận khoa học. Và khi có điều kiện thuận lợi, chúng bắt đầu được phổ biến ra cuộc sống và tiếp tục hoàn thiện cùng với sự vận động của lịch sử. Động lực hình thành và phổ biến các giá trị này trong lý thuyết xuất phát từ những yêu cầu của thực tiễn để hướng tới cải tạo thực tiễn và xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn, vì con người nhiều hơn. Cơ sở khoa học

và nhu cầu cuộc sống chính là hai bệ đỡ cho các giá trị này trong thực tiễn quan hệ quốc tế.

Với hai bệ đỡ trên, các giá trị đó đã tồn tại bất chấp thăng trầm lịch sử. Đến thời hiện đại, trước những thực tiễn mới, các giá trị này ngày càng được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn trong lý thuyết và bắt đầu hiện diện trong thực tiễn quan hệ quốc tế. Hiện nay, các giá trị này đã hiện diện ngày càng sâu rộng trong đời sống quốc gia và quốc tế. Tính chất tiến bộ của chúng được thể hiện rõ nhất trong quan hệ giữa nước lớn với nước nhỏ. Đây là một trong những thay đổi lớn của quan hệ quốc tế thế giới giữa thời hiện đại với các thời kỳ lịch sử trước

đó. Với tính chất tiến bộ, trong chừng mực nào đó, đây chính là một sự phát triển của thế giới.

Tuy nhiên, sự vận động của các giá trị trong thời gian tới vẫn sẽ không dễ dàng. Tính phổ quát và hiệu lực của chúng vẫn còn bị hạn chế. Nguyên nhân chính là do quyền lực và lợi ích vẫn chi phối quan hệ quốc tế. Sự tranh luận về mặt học thuật vẫn sẽ tiếp tục. Ngoài ra, do các giá trị này chủ yếu xuất phát từ phương Tây trong khi thế giới lại đa dạng nên sự áp dụng các giá trị này không phải là phù hợp trong mọi trường hợp. Mặc dù vậy, tính chất tiến bộ của những giá trị đó cũng góp phần đem lại niềm tin về sự tiếp tục của chúng trong tương lai ■

¹ Về khả năng ngăn chặn chiến tranh của cấu trúc quốc tế, tham khảo thêm tài liệu Hoàng Khắc Nam: “Nguyên nhân chiến tranh - Các cấp độ phân tích”, Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, số 5 (133), 2007, tr.24-30.

² Về những hạn chế của thuyết Hòa bình Dân chủ, tham khảo thêm tài liệu Hoàng Khắc Nam: “Nguyên nhân chiến tranh - Các cấp độ phân tích”, *Tlđđ*, số 4 (132), 2007, tr.3-16.

³ Về những thay đổi trong nhận thức đối với nước nhỏ, tham khảo thêm tài liệu Hoàng Khắc Nam và Lê Lêna: “Phân định nước nhỏ trong thực tiễn biến đổi của quan hệ quốc tế”, Tạp chí *Cộng sản*, số 1.051 (12/2024), tr.96-103.